

# **Tổng quan**

**Viện trợ phát triển chính thức tại Việt Nam**

**Hà Nội**

**Tháng 12/2002**

### ***Lời cảm ơn***

Để phục vụ cho chính phủ Việt Nam và các đối tác phát triển, UNDP đã đưa ra phân tích thường kỳ về các diễn biến và xu hướng của luồng ODA vào Việt Nam. Phân tích trong báo cáo Tổng quan về Viện trợ phát triển chính thức ở Việt Nam này do Marie Hesselman soạn thảo với sự trợ giúp của Lê Lệ Lan, Phạm Thu Lan, Juan Luis Gomez và Đặng Hữu Cự.

Nguồn số liệu chính là từ điều tra về ODA hàng năm từ tất cả các nhà tài trợ cho Việt Nam. Cơ sở dữ liệu được UNDP tập hợp và lưu giữ, và có thể cung cấp cho tất cả các đối tác phát triển. Trong năm 2003, số liệu cập nhật sẽ lại được đưa vào một đĩa CD ROM. Thông tin định lượng này cũng được bổ sung thêm với những thông tin định tính mà UNDP nhận được thông qua những mối liên hệ thường xuyên của UNDP với phía chính phủ và cộng đồng ODA.

Do đó, chúng tôi nhân cơ hội này xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành về sự hợp tác hữu nghị và chặt chẽ mà cộng đồng tài trợ và Chính phủ đem lại cho sáng kiến hàng năm này, tất cả đều nhằm cải thiện hiệu quả ODA vì lợi ích của người dân Việt Nam.

# Mục lục

<b>Tổng quan và tóm tắt</b> .....	3
<b>1. Bối cảnh quốc tế</b> .....	7
<b>2. Các chiều hướng ODA trong giai đoạn 1993-2001</b> .....	10
2.1. Các chiều hướng phân bổ ODA theo ngành .....	10
2.2. Phân bổ ODA theo loại hình viện trợ .....	16
2.3. Phân bổ ODA theo nhà tài trợ .....	18
2.4. Chiều hướng phân bổ ODA theo vùng lãnh thổ .....	22
<b>3. Những diễn biến đáng chú ý khác về ODA trong năm 2002</b> .....	25
<b>4. Các vấn đề trong thực hiện ODA</b> .....	26
<b>Danh mục các từ viết tắt</b> .....	27
<b>Tài liệu tham khảo</b> .....	28
<b>Danh sách các biểu đồ và bảng</b>	
Biểu đồ 1. Giải ngân ODA hàng năm .....	4
Biểu đồ 2. ODA toàn cầu 1984-2000 .....	7
Biểu đồ 3. Chiều hướng chung của nguồn vốn ODA 1993-2001 .....	10
Biểu đồ 4. Giải ngân ODA cho những công trình cơ sở hạ tầng quan trọng .....	11
Biểu đồ 5. Giải ngân ODA cho phát triển nguồn nhân lực .....	13
Biểu đồ 6. 10 ngành tiếp nhận ODA nhiều nhất năm 2001 .....	16
Biểu đồ 7. Phân bổ ODA theo loại hình viện trợ năm 2001 .....	17
Biểu đồ 8. Giải ngân ODA theo điều kiện tài chính .....	18
Biểu đồ 9. Giải ngân của 10 nhà tài trợ hàng đầu năm 2001 .....	19
Biểu đồ 10: Phân bổ ODA theo vùng lãnh thổ (%) 1995-2001 .....	23
Bảng 1. Mức phân bổ ODA và ODA trên đầu người cho các vùng và các thành phố .....	22
<b>Danh sách các hộp</b>	
Hộp 1. Tóm tắt các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) .....	8
Hộp 2. Các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu .....	9
Hộp 3. Phát huy nội lực và tăng cường khả năng tự lực cánh sinh: <i>Luật Doanh nghiệp mới</i> .....	15
Hộp 4. Tăng cường quá trình hài hoà thủ tục tài trợ .....	21
Hộp 5. Vài nét mang tính kỹ thuật về phần mềm DCAS .....	24

# Tổng quan và tóm tắt

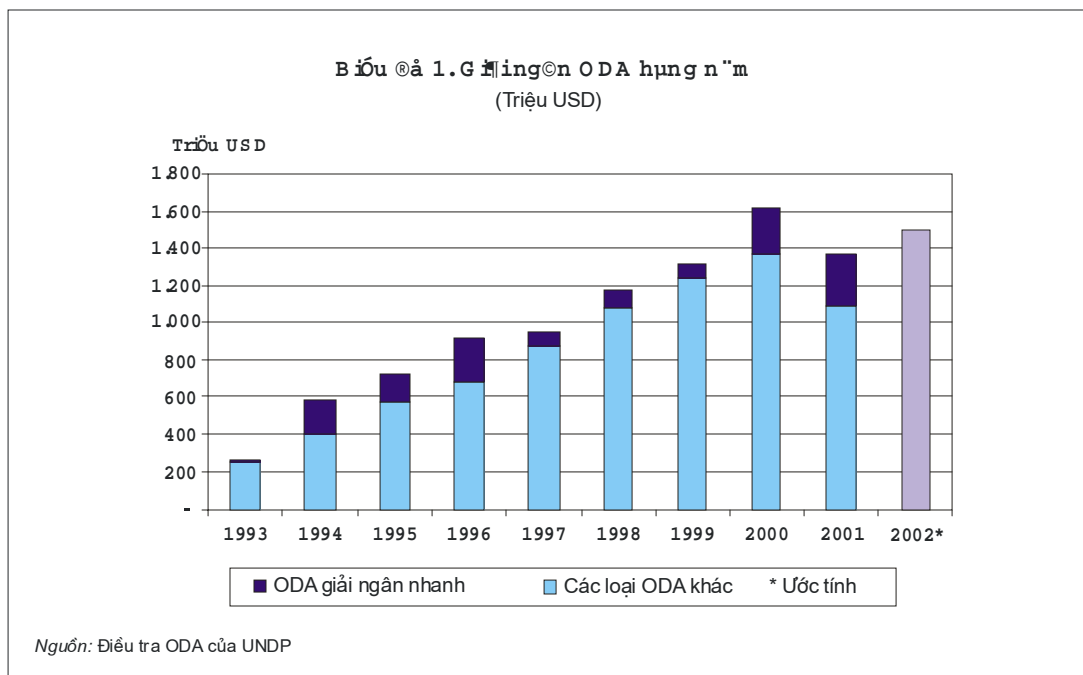
Theo thông tin mới nhất có được, mức giải ngân ODA trong năm 2002 có thể đạt tới 1,5 tỷ USD, tăng 9% so với mức 1,36 tỷ USD năm 2001. Tuy nhiên, kết quả này còn tùy thuộc nhiều vào tỷ lệ giải ngân trong hai tháng cuối cùng trong năm. Tính đến cuối tháng 10-2002, số liệu chính thức cho thấy rằng mức giải ngân đã vượt con số 1,1 tỷ USD, và thêm 0,4 tỷ USD - trong đó có cả một số khoản vay ODA giải ngân nhanh - đã có kế hoạch giải ngân trong hai tháng cuối năm.

Mức giải ngân trong cả năm đã tăng lên do một số nhà tài trợ lớn chuyển sang áp dụng cơ chế giải ngân nhanh các khoản vay ODA. Điều này đã bù lại cho mức giải ngân thấp trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng sau khi đã hoàn thành một số dự án lớn về năng lượng trong giai đoạn 2000-2001, khiến cho mức giải ngân trong năm 2001 giảm đáng kể.

Sự suy giảm trong năm 2001 là lần suy giảm đầu tiên kể từ năm 1993. Mức giải ngân giảm khoảng 16% sau 8 năm liên tục tăng. Nguyên nhân chủ yếu là do một số dự án và chương trình do Nhật Bản tài trợ đã được hoàn thành. Trong đó bao gồm các nhà máy điện Phú Mỹ, Phả Lại, và Hàm Thuận Đa Mi, cũng như sáng kiến Miyazawa hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân, cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và thương mại.

Triển vọng cho năm 2003 là tiếp tục tăng, mặc dù có thể sẽ tăng từ từ. Chính phủ cần có đủ thời gian để xác định những dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng tiếp theo đảm bảo đem lại lợi suất cao nhất sau khi đã hoàn thành, hoặc sắp hoàn thành một số dự án cải tạo với hiệu suất cao trong những năm gần đây, đặc biệt là trong ngành giao thông.

Mặc dù tỷ lệ giải ngân năm ngoài có phần nào chậm lại, nhưng chênh lệch giữa cam kết và giải ngân dường như đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Tổng cộng các cam kết của các nhà tài trợ trong giai đoạn 1993-2001 đã đạt gần 20 tỷ USD, và theo số liệu của Chính phủ, những cam kết này đã được chuyển thành những hiệp định viện trợ được ký kết với trị giá lên tới khoảng 16,4 tỷ USD. Nếu gộp cả con số ước tính cho năm 2002, thì mức giải ngân trong giai đoạn đó lên tới 10,3 tỷ USD. Điều này có nghĩa là còn khoảng 6,1 tỷ USD, chiếm khoảng một phần ba trong tổng số cam kết, vẫn còn chưa được giải ngân, và thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ gần một nửa vào giữa những năm 90.



Tuy nhiên, tốc độ giải ngân ODA không phải là thước đo tốt về hiệu quả của ODA. Có quá nhiều nước đang phát triển rút cuộc đã bị lâm vào cảnh bất ổn định do chi tiêu quá nhanh những khoản tài trợ của nước ngoài mà không quan tâm đúng mức tới các vấn đề về hiệu quả, chất lượng đầu tư, trách nhiệm giải trình và tính bền vững.

Để nâng cao hiệu quả đầu tư của những khoản ODA hiện tại và tăng thêm nói chung, có lẽ cần đầu tư nhiều vốn ODA hơn nữa vào việc tiếp tục tăng cường năng lực quốc gia để có thể xác định, xây dựng, quản lý và thực hiện những dự án và chương trình lớn. Năng lực hiện hành đang ngày càng chịu nhiều sức ép do số các nhà tài trợ không ngừng tăng lên. Đồng thời, cần tiếp tục tinh giản nhiều hơn nữa các thủ tục giấy tờ ở cả phía Chính phủ và các nhà tài trợ.

Có tổng số 25 nước tài trợ song phương, khoảng 20 tổ chức tài trợ đa phương, và gần 400 tổ chức phi chính phủ quốc tế đang hoạt động tại Việt Nam, với những thủ tục và tiêu chí giải ngân tương đối khác xa nhau. Trong tình hình đó, Chính phủ và cộng đồng tài trợ đang cùng hợp tác nhằm làm hài hoà rất nhiều thủ tục khác nhau và nâng cao hiệu quả của bộ máy hành chính quốc gia trong công tác quản lý các nguồn lực.

Hơn nữa, khi tỷ trọng của các nguồn lực công, bao gồm cả ODA, vẫn còn được phân cấp mạnh hơn nữa nhằm xoá đói giảm nghèo có trọng điểm hơn và hữu hiệu hơn, thì điều căn bản là phải đầu tư nhiều hơn nữa vào việc tăng năng lực của chính quyền và bộ máy hành chính địa phương.

Về mặt này, năng lực quản lý tài chính, kế toán và kiểm toán của chính quyền địa phương cần đặc biệt được nâng cao. Cũng cần tăng cường các quy trình tại địa phương nhằm đảm bảo có sự tham gia của cộng đồng vào quá trình ra quyết định lựa chọn các khoản đầu tư tốt nhất, và đảm bảo các khoản đầu tư đó đem lại lợi ích cho người nghèo và người cận nghèo. Việc đầu tư có hiệu quả vào y tế, giáo dục và cơ sở hạ tầng nông thôn để đáp ứng nhu cầu chính đáng của cộng đồng địa phương cũng sẽ góp phần nâng cao tính cạnh tranh nói chung của đất nước.

Với việc chuyển hướng sang cơ chế giải ngân ODA nhanh vì mục đích chung, hiệu quả của ODA cũng sẽ ngày càng phụ thuộc vào chất lượng chung của chi tiêu công theo báo cáo. Ở đây, chất lượng của Chương trình Đầu tư công cộng cũng có tầm quan trọng đặc biệt.

Ngoài ra, phát triển một khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh lành mạnh và năng động hơn ở Việt Nam sẽ là điều căn bản để tạo thêm việc làm, thu nhập, giảm nghèo, mở rộng diện thu thuế, tiết kiệm trong nước và khả năng *tự lực cánh sinh* nói chung để hỗ trợ một cách bền vững cho việc nâng cao cuộc sống của người dân Việt Nam.

Cần đảo ngược tình trạng giảm các khoản đầu tư ODA vào một số lĩnh vực quan trọng đối với phát triển con người. Các số liệu chi tiết có được gần đây nhất cho thấy rằng đầu tư ODA vào giáo dục và đào tạo đã giảm 30%, xuống còn khoảng 86 triệu USD năm ngoái. Tương tự, đầu tư ODA vào y tế cũng giảm từ 90 triệu xuống còn khoảng 80 triệu USD.

Vẫn cần đầu tư nhiều hơn nữa vào các dịch vụ y tế cơ sở, nhất là ở nông thôn. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em vẫn còn cao ở những nơi như Kon Tum, Gia Lai, Lạng Sơn, Cao Bằng và một số tỉnh khác. Ngoài ra, suy dinh dưỡng vẫn là một vấn đề nghiêm trọng. Một phần ba số trẻ em dưới 5 tuổi bị thiếu cân.

Tương tự, vẫn cần đầu tư mạnh hơn nữa để tăng chất lượng giáo dục ở mọi cấp. Điều này sẽ góp phần tiếp tục nâng cao khả năng cạnh tranh của nguồn nhân lực. Mặc dù tỷ lệ nhập học tiểu học ở Việt Nam đã tăng đáng kể, lên tới hơn 90%, song chất lượng căn bản của giáo dục tiểu học cần được cải thiện nhiều hơn nữa, nhất là ở nông thôn, nơi tập trung đa số người dân. Gần một phần ba trẻ em không học hết lớp 5 và 70% trong số học sinh bỏ học là trẻ em gái do các em phải cáng đáng những vai trò và nghĩa vụ truyền thống trong gia đình. Thêm vào đó, học sinh tiểu học chỉ lên lớp chưa đầy nửa ngày, so với số giờ lên lớp bình thường ở các nước phát triển.

Như vậy, có một số tỉnh cần được trợ giúp nhiều hơn so với các tỉnh khác. Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi trung bình tại 12 tỉnh kém nhất thấp hơn hơn 20 điểm phần trăm so với 12 tỉnh tốt nhất. Cần có sự trợ giúp đặc biệt nhằm mục tiêu vào các tỉnh, nhất là các tỉnh Bình Phước, Lai Châu, Hà Giang, Kon Tum, và Sơn La.

Phân tích về lượng ODA giải ngân trực tiếp ở các vùng cụ thể của đất nước cho thấy miền núi phía Bắc, vùng duyên hải Bắc Trung bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long nhận được 43% các khoản ODA giải ngân trực tiếp như vậy. Con số này thấp hơn nhiều so với 70% người nghèo trong cả nước sống tại các vùng này.

Thách thức lớn nhất trong việc tiếp tục giảm nghèo và cải thiện phúc lợi cho người dân trong tương lai là phải phá bỏ được sự cách biệt trên mọi phương diện, để những người nghèo nhất có cơ hội tiếp cận, và cho họ được tham gia nhiều hơn vào quá trình phát triển mạnh mẽ mà Việt Nam đã đạt được đến nay. Đây không chỉ là cách biệt về mặt địa lý, mà còn về mặt xã hội, ngôn ngữ, và dân tộc, cách biệt với những thông tin và tri thức hữu ích mà người dân cần có để cải thiện phúc lợi cho mình.

Xét theo loại hình vốn ODA được phân bổ thì một tỷ trọng lớn vốn ODA vẫn tiếp tục được phân bổ cho những dự án cơ sở hạ tầng lớn. Các dự án cơ sở hạ tầng nhận được 568 triệu USD, tức là 42% tổng vốn ODA trong năm ngoái, mặc dù con số này đã giảm đáng kể so với năm trước đó.

Các khoản vốn vay ODA giải ngân nhanh chiếm 20% trong tổng số ODA, tức là 258 triệu USD. Đây chủ yếu là từ các khoản Tín dụng Hỗ trợ Xoá đói Giảm nghèo (PRSC) của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tăng trưởng và Xoá đói Giảm nghèo (PRGF) của IMF. Các khoản này nhằm hỗ trợ cải cách khu vực ngân hàng và doanh nghiệp nhà nước, phát triển khu vực tư nhân, phát triển xã hội, phát triển nông thôn, và quản trị quốc gia.

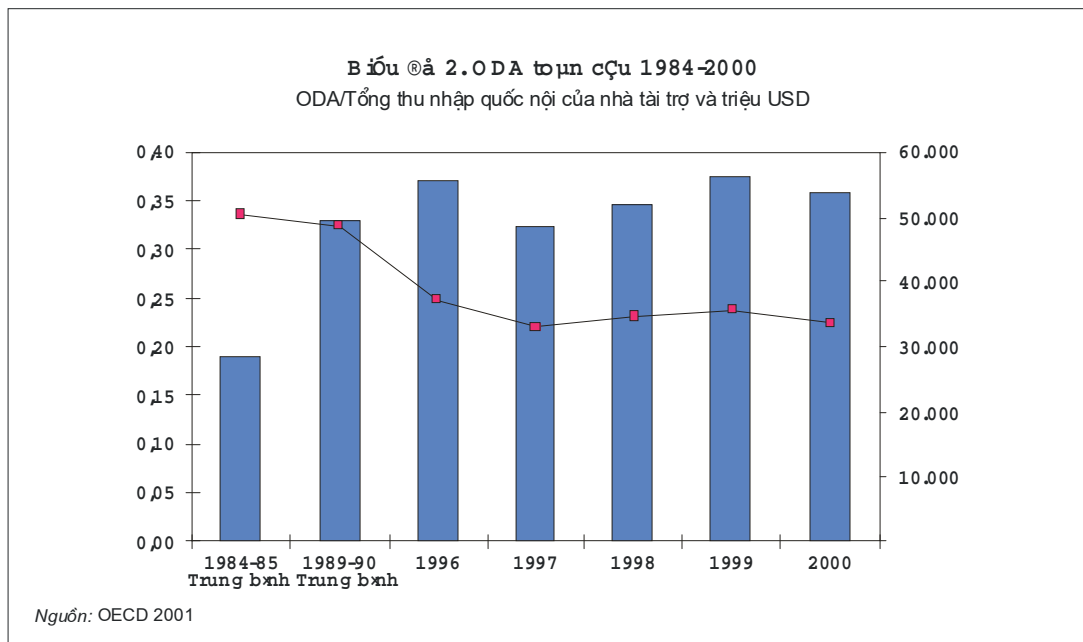
Mức giải ngân cho lĩnh vực phát triển nông thôn đứng vị trí lớn thứ ba, mặc dù xét về giá trị tuyệt đối thì mức giải ngân cho lĩnh vực này lại giảm. Lĩnh vực này nhận được 207 triệu USD, xấp xỉ 15% trong tổng số vốn ODA. Ngay tiếp theo đó là phát triển nhân lực, chiếm 14% trong tổng số ODA. Các khoản vốn đầu tư cũng được phân chia gần như là đồng đều giữa giáo dục đào tạo và y tế.

Xét về mặt tài chính, tỷ trọng nợ trong những khoản ODA mới vay được duy trì ở mức khá ổn định, khoảng 71%, và viện trợ không hoàn lại chiếm 29% còn lại.

Nhật Bản vẫn là nhà tài trợ lớn nhất trong năm 2001, với tổng mức giải ngân là 321 triệu USD, mặc dù đã có sự sụt giảm đáng kể trong mức giải ngân; tiếp theo là Ngân hàng Thế giới, ADB và IMF. Sau đó là Pháp, Đan Mạch, Liên Hợp Quốc, Hàn Quốc, Thụy Điển, và Vương quốc Anh. Nhóm các nhà tài trợ song phương cung cấp khoảng 50% trong tổng mức giải ngân ODA. Tổng mức giải ngân từ Liên minh Châu Âu (kể cả các quốc gia thành viên EU và EC) trong năm 2001 là 271 triệu USD, và nếu gộp toàn bộ, sẽ đứng thứ ba về mức giải ngân.

# 1. Bối cảnh quốc tế

Trong thập kỷ qua các nguồn vốn ODA toàn cầu có xu hướng giảm rõ rệt so với quy mô nền kinh tế của các nước tài trợ (Biểu đồ 2)<sup>1</sup>. Mức đóng góp cho nguồn vốn ODA của các nước tài trợ trong năm 1990 chỉ chiếm có 0,33% tổng thu nhập quốc dân (GNI) của các nước đó, thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu 0,7% mà Liên Hợp Quốc đặt ra. Tính theo giá trị tuyệt đối, ODA toàn cầu đã gần như không thay đổi trong 10 năm qua. Trong năm 1998-99, ODA có gia tăng đôi chút, chủ yếu để ứng phó với những biến cố kịch tính như cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á, Kôsovo, Đông Ti-mo và cơ bão Mich. Tuy nhiên, trong năm 2000, tỷ lệ ODA trong GNI của các nước tài trợ lại giảm xuống còn 0,22%. Tính theo con số tuyệt đối, điều này có nghĩa là các nước thành viên của Ủy ban Viện trợ phát triển (DAC) đã đóng góp 53,7 tỷ USD cho các nước đang phát triển trong năm 2000, giảm gần 5% so với năm 1999 (OECD 2001, 2002). Trong bối cảnh nguồn vốn ODA giảm như vậy thì có một dấu hiệu đầy hứa hẹn là vào tháng 3-2002 tại Môngtơrây, Liên minh Châu Âu và Mỹ đã tuyên bố về mức ODA mới. Các vị nguyên thủ quốc gia của Liên minh Châu Âu cam kết tăng mức đóng góp ODA trung bình lên tới 0,39% vào năm 2006, tức là sẽ tăng thêm 7 tỷ USD mỗi năm. Mỹ cam kết tăng mức đóng góp ODA thêm 5 tỷ USD trong vòng 3 năm tài chính tiếp theo.



Nguyên nhân của tình trạng giảm sút ODA xuất phát từ cả nước tài trợ và nước nhận viện trợ, cũng như do tình hình quốc tế thay đổi. Trước hết, trong thập kỷ qua nhiều nước tài trợ đã cắt giảm chi tiêu công. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng và giảm nghèo chậm ở nhiều nước nhận viện trợ nghèo nhất đã dẫn đến mối quan ngại về hiệu quả của các khoản viện trợ. Nguyên nhân thứ ba là cuộc chiến tranh lạnh đã kết thúc, làm giảm tầm quan trọng của “viện trợ”. Điều này đã làm giảm mức độ sẵn sàng phân bổ tiền cho viện trợ, và ở một số nước nó còn dẫn đến việc cắt giảm mạnh ngân sách viện trợ.

Tuy nhiên, hiện nay nhu cầu viện trợ của các nước đang phát triển vẫn bức xúc như trước đây, ví dụ số người dân (trừ ở Trung Quốc) có mức sống dưới 1 USD một ngày hầu như vẫn không thay đổi kể từ năm 1990 (Ngân hàng Thế giới 2002a). Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ của LHQ

<sup>1</sup> Viện trợ Phát triển chính thức (ODA) bao gồm tất cả các khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản cho vay đối với các nước đang phát triển, cụ thể là: i) do khu vực chính thức thực hiện; ii) chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và phúc lợi; iii) cung cấp với các điều khoản ưu đãi về mặt tài chính (nếu là vốn vay thì có phần không hoàn lại ít nhất là 25%).

vào tháng 9-2000 đã khẳng định nhu cầu viện trợ hiện nay và trong tương lai khi thông qua các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Để đạt được các mục tiêu này, chắc chắn cần có nhiều viện trợ hơn.

### **Hộp 1. Tóm tắt các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG)**

Tuyên bố thiên niên kỷ được 189 nguyên thủ quốc gia thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc vào tháng 9 năm 2000. Tuyên bố này đưa ra một chương trình nghị sự mang tính toàn cầu cho thế kỷ 21 để đảm bảo rằng việc toàn cầu hoá sẽ trở thành một động lực tích cực cho mọi người dân trên trái đất. Tuyên bố này đưa ra các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG). Tuyên bố thiên niên kỷ và các MDG này thể hiện cam kết toàn cầu của tất cả các quốc gia ký tên trong bản Tuyên bố đó. Toàn bộ khuôn khổ MDG bao gồm 8 mục tiêu chung, 18 chỉ tiêu và 48 chỉ số.

#### **Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG)**

##### *Mục tiêu 1: Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói*

Giảm một nửa tỷ lệ người có thu nhập dưới 1 USD một ngày và giảm một nửa tỷ lệ người bị thiếu đói trong giai đoạn 1990-2015

##### *Mục tiêu 2: Đạt phổ cập giáo dục tiểu học*

Đảm bảo cho trẻ em ở khắp mọi nơi, cả trai cũng như gái, đều được học hết chương trình tiểu học vào năm 2015

##### *Mục tiêu 3: Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế năng lực cho phụ nữ*

Phấn đấu xoá bỏ chênh lệch giới ở cấp học tiểu học và trung học vào năm 2005 và ở tất cả các cấp học chậm nhất vào năm 2015

##### *Mục tiêu 4: Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em*

Giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới năm tuổi trong giai đoạn 1990-2015

##### *Mục tiêu 5: Tăng cường sức khoẻ bà mẹ*

Giảm ba phần tư tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ trong giai đoạn 1990-2015

##### *Mục tiêu 6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác*

Chặn đứng và đẩy lùi tình trạng lây nhiễm HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh chủ yếu khác

##### *Mục tiêu 7: Đảm bảo bền vững về môi trường*

Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững trong các chính sách và chương trình quốc gia và đẩy lùi tình trạng suy giảm tài nguyên môi trường

##### *Mục tiêu 8: Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì mục đích phát triển*

Tăng cường hơn nữa một hệ thống thương mại và tài chính thông thoáng, hoạt động dựa trên cơ sở pháp luật, có thể dự báo và không phân biệt đối xử. Điều này bao gồm cam kết thực hiện một nền quản trị quốc gia vững mạnh, phát triển, và xoá đói giảm nghèo - ở cấp quốc gia và trên phạm vi quốc tế.

Tại hội nghị quốc tế đầu tiên về tài trợ cho phát triển diễn ra ở Montorây, Mêhicô, các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ lại được đưa ra trong chương trình nghị sự quốc tế. Các nguyên thủ quốc gia trên thế giới đã đề ra các phương án mới để tài trợ cho phát triển và tăng cường hơn nữa công bằng kinh tế và xã hội. Cho tới thời điểm hiện tại, tình trạng chi tiêu công thiếu và kém hiệu quả, các gánh nặng về nợ, viện trợ phát triển chính thức giảm sút và thiếu khả năng tiếp cận với thị trường chỉ là một số trong số nhiều rào cản cần vượt qua.

Vấn đề hiệu quả của các khoản viện trợ cũng dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu viện trợ. Nếu so sánh việc sử dụng các khoản viện trợ lớn ở các nước thành viên của DAC trong năm 1978-79



và 1998-99, chúng ta có thể rút ra một số kết luận. Các khoản giải ngân cho cơ sở hạ tầng về xã hội và hành chính đã tăng lên và chiếm gần 30% trong các cam kết song phương trực tiếp trên toàn cầu vào năm 1998-99. Tương tự, cứu trợ khẩn cấp cũng tăng lên và chiếm tỷ trọng lớn hơn trong viện trợ. Trái lại, viện trợ trực tiếp cho nông nghiệp, công nghiệp và trợ giúp các chương trình sản xuất và hàng hoá khác đều không còn quan trọng như trước đây nữa. Song song với những thay đổi này viện trợ theo chương trình được chú trọng nhiều hơn so với viện trợ theo dự án. Do có sự nhất trí ngày càng cao về nhu cầu hỗ trợ cho quản trị nhà nước và xây dựng thể chế nên mức phân bổ viện trợ cho những nước có chính sách được coi là thoả đáng đã tăng lên.

Trong bối cảnh đó, điều đáng mừng là Việt Nam đã nhận được ngày càng nhiều viện trợ hơn trong các năm qua, đặc biệt là những năm 90. Sự gia tăng mạnh về viện trợ như vậy một phần là do Việt Nam có một xuất phát điểm tương đối thấp. Tuy nhiên, trong năm 2000 viện trợ đã tăng đến mức khiến Việt Nam trở thành nước đứng thứ ba trên thế giới về mức ODA tiếp nhận từ các nước thành viên của DAC (OECD 2002).

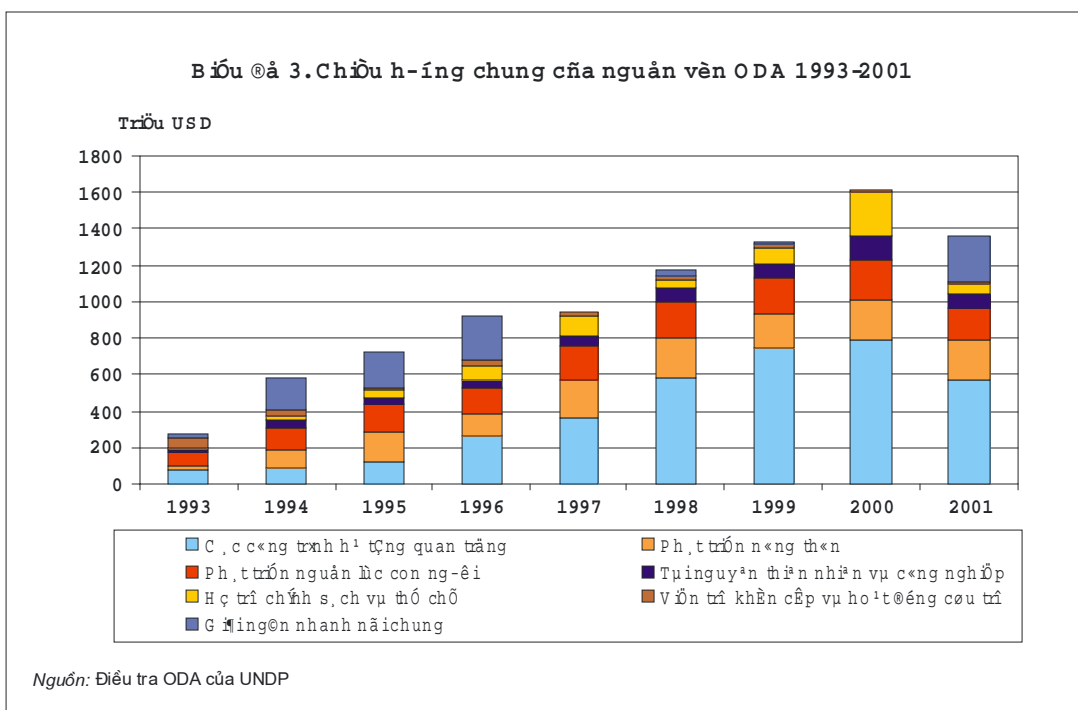
## **Hộp 2. Các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu**

ODA không phải là nguồn tài trợ dài hạn duy nhất mà các nước thành viên của DAC cung cấp cho các nước đang phát triển. Trong số các nguồn vốn tư nhân đổ vào các nước đang phát triển, thì chủ yếu là nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). So với quy mô nền kinh tế của mình, các nước nghèo hiện nay nhận được mức FDI ngang với các nước có thu nhập trung bình (Ngân hàng Thế giới 2002a). Sau 10 năm liên tục tăng, FDI quốc tế đã giảm xuống trong năm 2001. Cách giải thích tốt nhất cho hiện tượng này là có lẽ đã xuất hiện chu kỳ đi xuống lần thứ 3 của FDI, diễn ra khoảng 10 năm một lần. Tuy nhiên, FDI vào các nước phát triển lại giảm mạnh hơn là vào các nước đang phát triển. Ngược lại với xu hướng giảm này, FDI vào Việt Nam về cơ bản vẫn không thay đổi trong năm 2000 và 2001, tổng cộng lên tới gần 1300 triệu USD (UNCTAD 2002). Điều này một phần là do có Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ và triển vọng gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Việt Nam ngày càng tăng. Tuy nhiên, luồng FDI vào Việt Nam đã giảm rõ rệt kể từ sau khi đạt mức đỉnh điểm vào năm 1997 và cũng thấp hơn so với năm 1998-99. Đặc biệt, luồng FDI vẫn hơi thấp hơn mức giải ngân ODA của Việt Nam (UNCTAD 2002).

## 2. Các chiều hướng ODA trong giai đoạn 1993-2001

### 2.1 Các chiều hướng phân bổ ODA theo ngành

Phần này phân tích các chiều hướng chủ yếu trong phân bổ ODA theo 7 ngành chính: i) cơ sở hạ tầng trọng điểm, ii) phát triển nguồn nhân lực, iii) phát triển nông thôn, iv) hỗ trợ chính sách và thể chế, v) tài nguyên thiên nhiên và phát triển công nghiệp, vi) viện trợ khẩn cấp và hoạt động cứu trợ, và vii) hỗ trợ giải ngân nhanh nói chung. Tình hình phân bổ ODA theo các ngành này trong giai đoạn 1993-2001 được minh họa ở Biểu đồ 3. Lĩnh vực được đầu tư nhiều ODA nhất là cơ sở hạ tầng (42%), tiếp theo là hỗ trợ giải ngân nhanh nói chung (19%), phát triển nông thôn (16%), phát triển nguồn nhân lực (13%), hỗ trợ chính sách và thể chế (5%), tài nguyên thiên nhiên và phát triển công nghiệp (5%), cuối cùng là viện trợ khẩn cấp và hoạt động cứu trợ (dưới 1%). Thay đổi lớn so với năm trước là mức hỗ trợ giải ngân nhanh nói chung theo ngành năm nay tăng lên rõ rệt. Trong khi đó hỗ trợ chính sách và thể chế lại bị cắt giảm mạnh. Mặc dù cơ sở hạ tầng trọng điểm vẫn là lĩnh vực tiếp nhận nhiều ODA nhất, song cách đây vài năm lĩnh vực này đã được phân bổ nhiều vốn hơn. Ngoài ra, mức đầu tư ODA cho phát triển nguồn nhân lực cũng bị giảm sút.



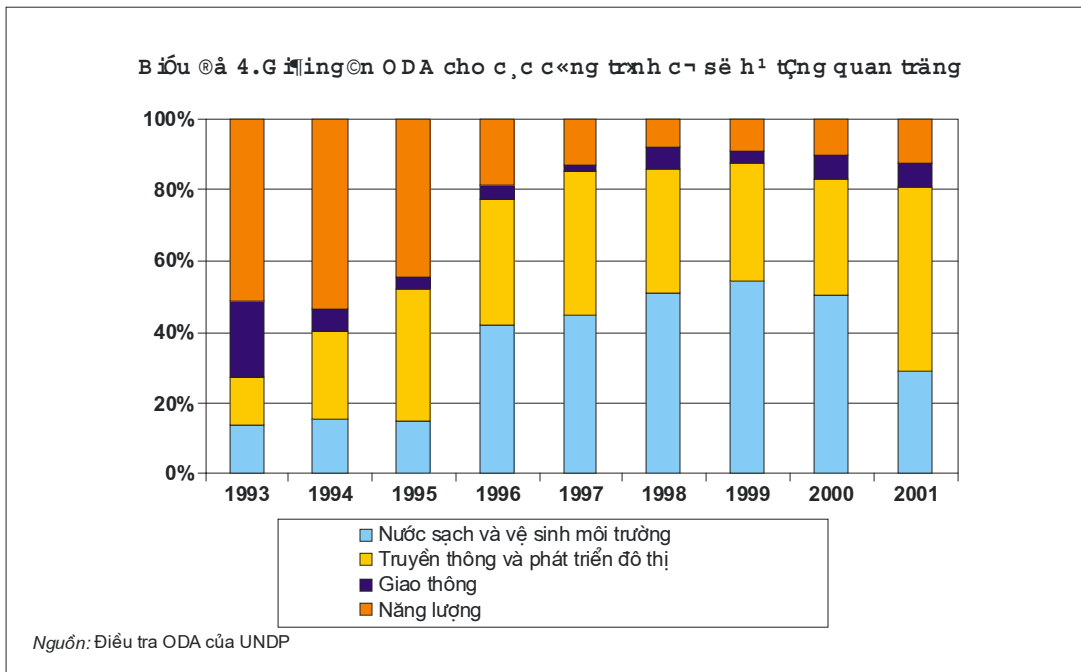
#### Cơ sở hạ tầng

Tỷ trọng vốn ODA dành cho các chương trình và dự án cơ sở hạ tầng trọng điểm vẫn là lớn nhất. Tuy nhiên, lượng vốn dành cho lĩnh vực này trong năm 2001 đã giảm đi cả về giá trị tuyệt đối và tương đối so với năm trước. Trong năm 2001, lĩnh vực này nhận được 568 triệu USD, trong khi mức trung bình của 3 năm trước đó là 706 triệu USD một năm. Do vậy ngành này chiếm khoảng 42% tổng số ODA, tức là cũng thấp hơn so với 3 năm trước. Tuy nhiên, con số này vẫn cao hơn nhiều so với năm 1994-95, khi đó nó chỉ chiếm khoảng 15% tổng vốn ODA.

**Phân ngành giao thông vận tải** tiếp nhận hơn một nửa số vốn đầu tư vào các cơ sở hạ tầng trọng điểm và chiếm 22% trong tổng số vốn ODA. Mức giải ngân trong ngành này năm 2001 là 294 triệu USD, cao hơn năm trước gần 15%. Ba nhà tài trợ là Nhật Bản, Ngân hàng Thế giới và ADB cung cấp hơn 90% số vốn phân bổ cho ngành này. Những dự án lớn nhất tiếp tục được dành

cho các công trình đường quốc lộ, như quốc lộ số 1, 10, 18 và phần xuyên biên giới của quốc lộ nối Phnôm Pênh ở Cam-pu-chia với TP Hồ Chí Minh.

Mức giải ngân cho lĩnh vực cơ sở hạ tầng giảm có liên quan tới sự giảm sút nghiêm trọng về mức giải ngân cho **phân ngành năng lượng**. Phân ngành này chiếm tỷ trọng giải ngân lớn nhất trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng vào năm 2000, sau đó tụt xuống hàng thứ hai sau giao thông vận tải vào năm 2001. Tổng mức giải ngân cho khu vực này là 165 triệu USD, so với mức 406 triệu USD vào năm 2000. Đầu tư của Nhật Bản chủ yếu tập trung vào việc xây dựng các nhà máy điện như Phú Mỹ, Phả Lại và Hàm Thuận - Đa Mi. Tuy nhiên, nhiều trong số các dự án này đang được hoãn lại và điều đó giải thích vì sao mức giải ngân của Nhật Bản lại giảm. Ngược lại, dự án của Hàn Quốc về mua sắm trang thiết bị cho nhà máy điện ở Bà Rịa lại được đẩy nhanh và phần lớn khoản kinh phí cam kết được giải ngân trong năm 2001. Ba nhà tài trợ trên, Nhật Bản, Ngân hàng Thế giới và ADB, vẫn là những nhà tài trợ chính trong phân ngành năng lượng. Lượng đầu tư của cả ba nhà tài trợ này gộp lại chiếm trên 80% mức vốn phân bổ cho khu vực này.



Khoảng 72 triệu USD được dành cho các dự án **nước sạch và vệ sinh môi trường** trong năm 2001. Mức giải ngân tuyệt đối cho phân ngành này đã tăng lên. Vào giữa những năm 90, phân ngành này nhận được khoảng một phần tám trong tổng số vốn ODA, hay khoảng 50% số vốn trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Song trong những năm gần đây, tỷ trọng của phân ngành đã giảm xuống còn 5% trong tổng vốn ODA. Số vốn này được phân phối cho khoảng 50 dự án, chủ yếu là cấp tỉnh, với sự hỗ trợ của nhiều nhà tài trợ trong đó phần lớn là các nhà tài trợ song phương. Tuy nhiên, ADB và Ngân hàng Thế giới tài trợ hai dự án lớn nhất dành cho Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng và 7 thị xã. Trong giai đoạn 1998 - 2000, khả năng tiếp cận với nguồn nước có chất lượng tốt hơn đã được cải thiện đáng kể, với tỷ lệ được sử dụng nước sạch nói chung đã tăng thêm 13%. Mặc dù đây là tốc độ tăng nhanh nhất trên thế giới, nhưng thành tựu này lại không được phân phối đồng đều giữa các tỉnh hoặc các vùng, như nêu trong báo cáo mới đây nhất của các tổ chức thuộc Liên Hợp Quốc về tiến độ thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (LHQ 2002). Do đó, cần cung cấp thêm nhiều vốn ODA cho lĩnh vực này trong tương lai.

Cuối cùng, các chương trình **phát triển đô thị** tiếp nhận 28 triệu USD trong năm 2001, cao hơn so với năm trước. Kết quả này có lẽ là do các nhà tài trợ ngày càng nhận thức rõ hơn về quá trình đô thị hoá đang gia tăng, đặt ra những thách thức cần giải quyết. Theo dự báo, đến năm 2010 một phần ba dân số sẽ sống ở đô thị, so với mức xấp xỉ 25% hiện nay. Dự án hỗ trợ của JBIC cho

việc cải tạo và nâng cấp hệ thống thoát nước ở Hà Nội là dự án lớn nhất, chiếm khoảng một nửa tổng mức giải ngân của khu vực này trong năm 2001. Hầu hết các dự án tập trung giải quyết các vấn đề môi trường, như xử lý nước thải và rác thải.

### **Hỗ trợ giải ngân nhanh nói chung**

Loại hình ODA này đã vươn lên đứng hàng thứ hai trong năm 2001 với mức giải ngân là 258 triệu USD, tức là 19% trong tổng vốn ODA. Ngược lại, Việt Nam hoàn toàn không nhận được một khoản ODA giải ngân nhanh nào trong năm 2000. Loại hình ODA này tăng mạnh như vậy là do có Quỹ Tín dụng hỗ trợ xoá đói giảm nghèo (PRSC) của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Hỗ trợ tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (PRGF) của IMF được phê duyệt. Ngân hàng Thế giới đã cam kết cung cấp khoảng 260 triệu USD cho quỹ PRSC trong giai đoạn 2001-2002. Quỹ này đã và sẽ nhận thêm khoản viện trợ không hoàn lại trị giá khoảng 50 triệu USD từ Đan Mạch, Hà Lan, Thụy Điển và Vương quốc Anh. Tổng mức cam kết của IMF cho quỹ PRGF là 368 triệu USD trong giai đoạn 2001-2004, trong đó 105 triệu USD được giải ngân vào năm 2001. Hai khoản vay trên được cung cấp nhằm mục tiêu bao trùm là hỗ trợ cải cách khu vực ngân hàng và các doanh nghiệp nhà nước (DNNN), thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân, phát triển xã hội và nông thôn và quản trị quốc gia tốt.

### **Phát triển nông thôn**

Năm 2001, lĩnh vực phát triển nông thôn tiếp nhận khoảng 220 triệu USD, cao hơn ít nhiều so với năm 2000. Song giải ngân cho lĩnh vực này được duy trì ở mức tương đối ổn định kể từ năm 1997. Mặc dù đã đạt được tiến bộ, song lĩnh vực này vẫn cần tiếp nhận thêm ODA vì có khoảng 90% người nghèo đang sống ở nông thôn và gần 80% người nghèo chủ yếu sống nhờ nông nghiệp. Một nhu cầu bức xúc đặt ra là phải tăng năng suất nông nghiệp cũng như tăng cường cơ hội việc làm phi nông nghiệp, như được nêu trong Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010.

ODA giải ngân cho lĩnh vực này được phân chia tương đối đồng đều giữa hai mảng là phát triển vùng lãnh thổ (112 triệu USD) và nông nghiệp (108 triệu USD). Năm 2001, **nông nghiệp** nhận được nhiều kinh phí tài trợ hơn so với mức 88 triệu USD của năm trước đó, và có nhiều nhà tài trợ giúp đỡ cũng như nhiều dự án (ví dụ, có hơn 150 dự án trong năm 2001). Các dự án nhằm rất nhiều mục đích từ thúc đẩy phát triển lâm nghiệp và ngư nghiệp đến thủy lợi, dịch vụ thú y, đa dạng hoá nông nghiệp và phòng trừ sâu bệnh.

Hầu hết ODA phân bổ cho mục đích **phát triển vùng lãnh thổ** là vốn vay của Ngân hàng Thế giới, ADB và JBIC. Các khoản vay này chủ yếu chi cho cơ sở hạ tầng, tài chính và tín dụng nông thôn. Các nhà tài trợ song phương và các tổ chức LHQ cung cấp viện trợ không hoàn lại cho một số dự án xoá đói giảm nghèo trực tiếp ở nông thôn. Nhiều trong số các dự án đó được gắn với Chương trình Xoá đói Giảm nghèo của Chính phủ và Chương trình hỗ trợ 1878 xã nghèo. Chính phủ phấn đấu xoá nạn đói kinh niên vào năm 2005 và từ năm 2001 đến năm 2010 giảm 60% tỷ lệ người dân sống dưới chuẩn nghèo quốc gia.

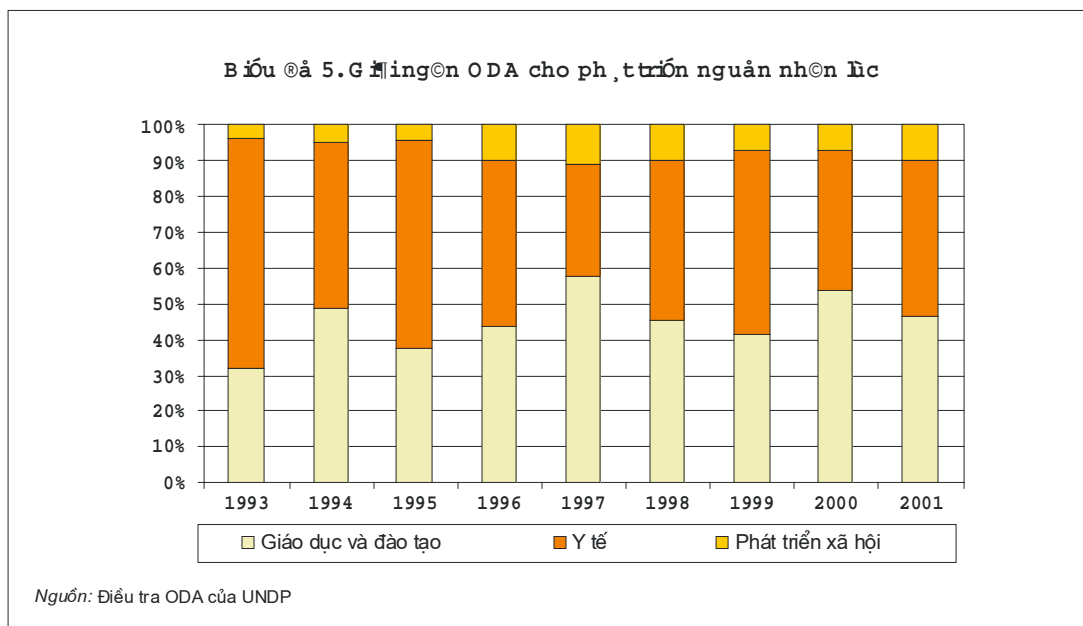
### **Phát triển nguồn nhân lực**

Năm 2001, lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực tiếp nhận 183 triệu USD, đứng hàng thứ tư về mức giải ngân ODA. Con số này chiếm khoảng 14% tổng vốn ODA và cũng bằng với tỷ lệ của năm 2000. Tuy nhiên, do mức ODA nói chung giảm về giá trị tuyệt đối, nên ODA cho mục đích phát triển nguồn nhân lực cũng giảm so với mức 230 triệu USD của năm 2000. Nếu xét trong một giai đoạn dài hơn, con số giải ngân này là thấp nhất kể từ năm 1996. Cần quan tâm hơn tới tình trạng giảm sút ODA trong lĩnh vực này vì nó có liên quan trực tiếp tới các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Phân ngành lớn nhất trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực là **giáo dục và đào tạo**, được cung cấp 86 triệu USD năm 2001, như vậy đã giảm 30% so với năm 2000 nhưng lại tương đương với năm 1998 và 1999. Phần vốn lớn nhất được dành cho giáo dục đại học (32 triệu USD) và giáo dục đào tạo nghề và quản lý (24 triệu USD). Trong khi đó tiểu học nhận được 13 triệu USD và trung học nhận được 10 triệu USD. Trong năm 2001, có hơn 200 dự án hoạt động trong phân ngành này. Ngân hàng Thế giới và ADB giải ngân những khoản vay lớn chủ yếu cho tiểu học và

trung học cơ sở. Ngược lại, các nhà tài trợ song phương lại tài trợ nhiều cho các dự án nhỏ hơn về đào tạo và dạy nghề. Dự án lớn nhất thuộc loại này là Quỹ Học bổng phát triển của Ốt-xtrây-li-a (7 triệu USD) nhằm cấp học bổng cho các cán bộ nhà nước đi học tiếng Anh và các chương trình học lấy bằng cấp chính thức.

Cần đầu tư nhiều hơn nữa cho việc nâng cao chất lượng giáo dục ở mọi cấp, góp phần tiếp tục tăng cường nguồn nhân lực có khả năng cạnh tranh cao hơn. Mặc dù tỷ lệ nhập học ở cấp tiểu học của Việt Nam đã tăng đáng kể lên tới hơn 90%, nhưng chất lượng cơ bản của giáo dục tiểu học vẫn cần phải cải thiện nhiều hơn nữa, nhất là ở nông thôn nơi sinh sống của hầu hết người dân Việt Nam. Gần một phần ba trẻ em không học hết lớp 5 và 70% học sinh bỏ học ở trẻ em gái do các em phải thực hiện những vai trò và nghĩa vụ truyền thống trong gia đình. Ngoài ra, học sinh tiểu học chỉ lên lớp chưa đầy nửa ngày so với số giờ lên lớp bình thường mỗi ngày ở các nước phát triển hơn. Một số tỉnh cần được trợ giúp nhiều hơn so với các tỉnh khác. Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi trung bình tại 12 tỉnh kém nhất thấp hơn 20 điểm phần trăm so với 12 tỉnh tốt nhất. Đặc biệt, cần tiến hành trợ giúp nhằm mục tiêu đối tượng rõ rệt hơn cho các tỉnh Bình Phước, Lai Châu, Hà Giang, Kon Tum và Sơn La (LHQ 2002).



Phân ngành lớn thứ hai là **y tế**, tiếp nhận số vốn gần bằng mức của ngành giáo dục và đào tạo. Mức giải ngân ODA cho y tế tiếp tục giảm về giá trị tuyệt đối, từ 90 triệu USD năm 2000 xuống còn 80 triệu năm 2001. Tuy nhiên, mức tài trợ cho kế hoạch hoá gia đình được giữ tương đối ổn định và là mảng lớn nhất trong y tế. Khoản tài trợ tương tự cũng được cung cấp cho các hoạt động chính sách và quy hoạch ngành, là các hoạt động có mức vốn đầu tư tiếp tục tăng. Trong khi đó, mức đầu tư cho các chiến dịch tiêm chủng và phòng chống các bệnh tật khác lại bị giảm hơn 50%, và đây là điều đáng lưu ý vì tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS đang gia tăng trong cả nước. Song hy vọng mức đầu tư trong tương lai sẽ tăng lên vì Ốt-xtrây-li-a gần đây đã cam kết cung cấp khoảng 5 triệu USD cho công tác phòng chống HIV/AIDS. Mặc khác, mức đầu tư cho các bệnh viện và trạm xá không bị cắt giảm nhiều. Dự án lớn nhất trong khu vực này nhằm cải thiện sức khỏe cho người dân nông thôn ở những vùng nghèo của đất nước. Ngân hàng Thế giới, Hà Lan và Thụy Điển tài trợ cho dự án này. Còn có một dự án lớn nữa do ADB tài trợ trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản và kế hoạch hoá gia đình.

Xét về tổng thể, Việt Nam đã đạt được các chỉ số sức khỏe tương đối tốt, nhưng vẫn còn có sự chênh lệch lớn trong nước. Cần đầu tư nhiều hơn nữa cho y tế cơ sở, đặc biệt là ở nông thôn. Tỷ lệ tử vong của trẻ em vẫn còn cao ở Kon Tum, Gia Lai, Lạng Sơn, Cao Bằng và một số tỉnh khác.

Ngoài ra, suy dinh dưỡng vẫn là một vấn đề nghiêm trọng. Một phần ba số trẻ em dưới 5 tuổi bị thiếu cân.

Trong năm 2001, có gần 250 dự án được tài trợ trong ngành y tế. Cả ngành giáo dục đào tạo và ngành y tế đều có nhiều dự án và phần lớn là các dự án nhỏ. Hơn một nửa số dự án có tổng mức cam kết dưới 1 triệu USD. Do hầu hết các dự án kéo dài trong một vài năm nên mức giải ngân trong từng năm tương đối thấp. Mức độ phân tán cao như vậy đặt ra vấn đề về chi phí giao dịch cho cả phía nhà tài trợ và bên nhận viện trợ.

### **Các ngành khác**

Loại hình ODA lớn thứ năm là **hỗ trợ chính sách và thể chế**, chiếm gần 5% tổng mức giải ngân ODA trong năm 2001. Số vốn ODA cung cấp là 65 triệu USD, giảm mạnh so với mức 241 triệu USD của năm trước. Sở dĩ có sự giảm sút mạnh như vậy là do một khoản vay lớn của Nhật Bản nhằm hỗ trợ cải cách kinh tế trong năm 2000 trong khuôn khổ Sáng kiến Miyazawa, được xếp vào loại hình ODA hỗ trợ chính sách và thể chế, đã kết thúc. Trên nguyên tắc, một tỷ lệ lớn kinh phí từ các quỹ PRSC và PRGF cuối cùng có lẽ cũng được phân bổ cho loại hình ODA này. Trong năm 2001, có hơn một trăm dự án về quản lý phát triển lĩnh vực này. Đan Mạch là nhà tài trợ lớn nhất và vượt xa các nhà tài trợ khác trong lĩnh vực này với mức giải ngân gần 9 triệu USD. Phần lớn kinh phí tài trợ của Đan Mạch được giải ngân một lần nhằm cung cấp tài chính và trợ cấp lãi suất cho các dự án phát triển. Pháp, nhà tài trợ lớn thứ hai, cũng thực hiện phương thức giải ngân một lần nhằm hỗ trợ các hoạt động hợp tác giữa các tổ chức phi chính phủ và chính quyền địa phương. Thụy Điển là nhà tài trợ lớn thứ ba, và dự án chính của nhà tài trợ này nhằm giúp Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ hiện đại hoá hệ thống quản lý nhân sự đối với công chức. UNDP là tổ chức nổi bật nhất trong số các tổ chức đa phương cung cấp viện trợ cho một số dự án cải cách hành chính.

Tổng cộng 63 triệu USD, tức là gần 5% tổng mức giải ngân ODA, được phân bổ cho lĩnh vực **quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển công nghiệp**. Mức đầu tư cho lĩnh vực này đã giảm gần một nửa so với năm trước, chủ yếu là do ADB đã cho vay một khoản lớn để khuyến khích phát triển khu vực tư nhân và nâng cao hiệu quả của DNNN trong năm 2000. Lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên tiếp nhận gần ba phần tư số vốn này. Đan Mạch tiếp tục là nhà tài trợ chính, đóng góp gần một phần năm số vốn trong năm 2001. Trọng tâm hoạt động của họ vẫn là nước sạch và vệ sinh môi trường. ADB cũng phân bổ một khoản tiền tương tự trong năm 2001, và dự án chính của họ là Tài nguyên Đồng bằng châu thổ sông Hồng. Dự án này nhằm cải thiện việc kiểm soát và cung ứng nước để ổn định diện tích và năng suất của các loại cây lương thực ở mức độ cao, qua đó duy trì tăng trưởng về thu nhập trong nông nghiệp và giảm nghèo cho những hộ tiểu nông ở khu vực châu thổ này. Hầu hết vốn cung cấp cho ngành này là viện trợ không hoàn lại. Lĩnh vực phát triển công nghiệp có một số dự án mà hầu hết là nhỏ. Các dự án này nhằm khuyến khích các doanh nghiệp nữ, doanh nghiệp vừa và nhỏ và các phương pháp sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

Cuối cùng, **viện trợ khẩn cấp và hoạt động cứu trợ** tiếp nhận khoảng 6 triệu USD trong năm 2001, chiếm dưới 0,5% trong tổng mức giải ngân ODA. Vào đầu những năm 90, các hoạt động viện trợ này có ý nghĩa quan trọng hơn, chủ yếu là do hai dự án tái hoà nhập cho những người Việt Nam hồi hương, do EU và UNHCR hỗ trợ. Năm 2001, hầu hết ODA trong lĩnh vực này nhằm hỗ trợ các nạn nhân của lũ lụt.

### Hộp 3. Phát huy nội lực và tăng cường khả năng tự lực cánh sinh: Luật Doanh nghiệp mới

Một trong những hoạt động cải cách quan trọng nhất trong những năm gần đây trên lĩnh vực tăng cường chính sách và thể chế là việc soạn thảo, thông qua và thực hiện Luật Doanh nghiệp, với sự trợ giúp của một dự án hỗ trợ kỹ thuật của UNDP do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (Viện NCQLKTTU) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện. Luật Doanh nghiệp mới được dự luận rộng rãi coi là một trong những hoạt động cải cách quan trọng nhất mà Quốc Hội thông qua trong những năm gần đây, vì nó nhằm phát triển một khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước lành mạnh trong một nền kinh tế vẫn chịu sự chi phối mạnh mẽ của khu vực Nhà nước ở Việt Nam. Song song với quá trình cải cách, vị trí của khu vực tư nhân ngày càng được công nhận và đánh giá cao.

Cần có một khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước lành mạnh hơn để giúp Việt Nam đối phó với hầu hết các thách thức khác về mặt kinh tế và xã hội trong 10 năm tới. Đặc biệt, một khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước lành mạnh hơn có vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm, thu nhập, xoá đói giảm nghèo, tiết kiệm trong nước và các nguồn thu thuế cần thiết để tài trợ bền vững cho mức độ phát triển ngày càng cao cũng như cải thiện phúc lợi của người dân. Việc phát triển khu vực tư nhân cũng có ý nghĩa rất quan trọng để đối phó với thách thức của quá trình toàn cầu hoá ngày càng gia tăng. Điều đáng lưu ý là lực lượng lao động của Việt Nam đang tăng lên nhanh chóng với 1,4 triệu lao động trẻ tham gia thị trường lao động mỗi năm. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm đã vượt mức 30% và còn tiếp tục tăng, trong khi khu vực doanh nghiệp Nhà nước sử dụng nhiều vốn lại ít có tiềm năng tạo ra nhiều việc làm. Trong khi khu vực tư nhân nói chung gồm cả các doanh nghiệp nước ngoài, chiếm khoảng 50% GDP, thì khu vực tư nhân trong nước chỉ chiếm khoảng 40% và chủ yếu hoạt động trong những lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp và thu nhập thấp như các hộ sản xuất nông nghiệp hay mở cửa hàng buôn bán nhỏ. Tuy nhiên, trong năm 2001 khu vực tư nhân đã đầu tư nhiều hơn toàn bộ khu vực nước ngoài trong cùng thời kỳ.

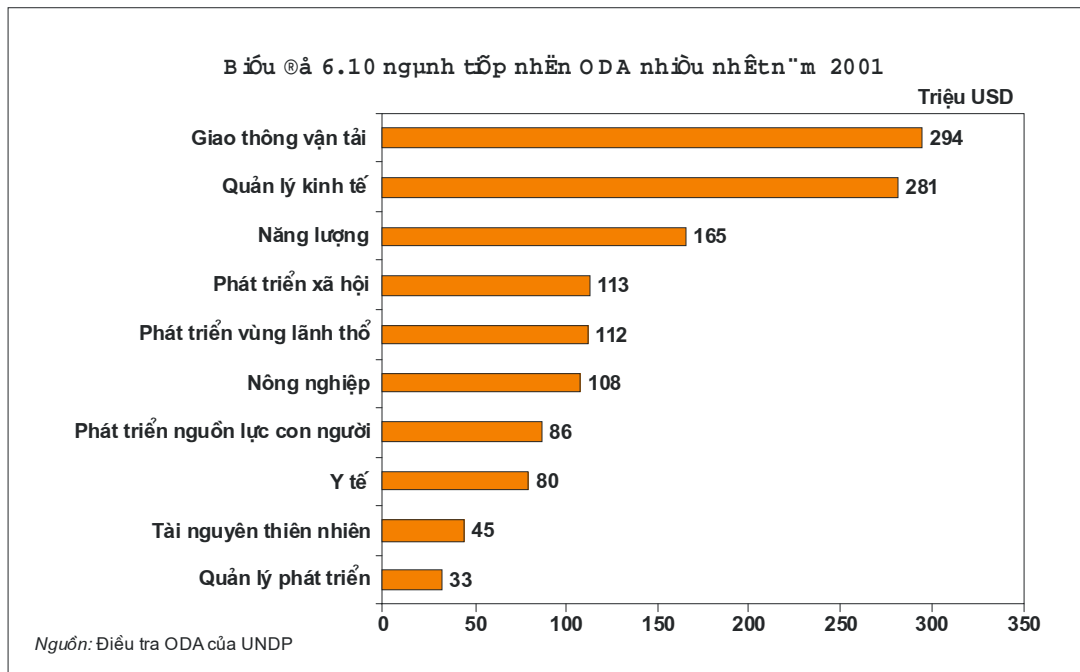
Phạm vi chi phối của khu vực Nhà nước trong nền kinh tế không chỉ thể hiện ở tỷ trọng GDP mà còn bao gồm cả khả năng tác động của nó đối với các chính sách, luật pháp, quy định kim hãm sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong thời gian qua, trong đó có việc kiểm soát cấp giấy phép, phân bổ đất đai và tín dụng ngân hàng thông qua hệ thống ngân hàng do Nhà nước chi phối. Hệ thống này kiểm soát đến 80% các khoản cho vay của ngân hàng (phần lớn dành cho các doanh nghiệp nhà nước). Hậu quả là GDP chung của cả nước vẫn thấp hơn nhiều so với mức có thể đạt được (chỉ vào khoảng 400 USD/đầu người/năm) trong khi Việt Nam là một nước có dân số lớn và giàu tiềm năng.

Luật Doanh nghiệp mới nhằm giảm bớt gánh nặng về chi phí và thủ tục hành chính trong quá trình thành lập doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam bằng cách giảm đáng kể các yêu cầu cấp giấy phép (175 loại giấy phép đã được bãi bỏ) cũng như những lệ phí đi kèm. Kể từ khi Luật này có hiệu lực thi hành vào tháng 1-2000, sau khi được Quốc hội thông qua, khoảng 53.000 doanh nghiệp mới đã đăng ký thành lập và tạo ra hơn một triệu việc làm mới. Cho đến nay, các doanh nghiệp mới có khả năng thu hút khoảng một phần ba số lao động gia tăng mỗi năm. Mặc dù con số này bao gồm cả các doanh nghiệp mới cũng như các doanh nghiệp trước đây vẫn hoạt động phi chính thức, song điều đó phản ánh lòng tin ngày càng mạnh mẽ của các nhà doanh nghiệp tư nhân đối với môi trường kinh doanh đang chuyển đổi của đất nước. Sở Kế hoạch và Đầu tư của Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, cơ quan chịu trách nhiệm cấp đăng ký cho các doanh nghiệp tư nhân, tiếp trung bình mỗi ngày hơn 100 người đến tìm hiểu thông tin về Luật Doanh nghiệp.

Mặc dù còn nhiều thách thức trong việc thực hiện có hiệu quả Luật Doanh nghiệp, vấn đề hiện vẫn đang được UNDP hỗ trợ kỹ thuật, và còn phải tiếp tục cải thiện môi trường chính sách, pháp lý và thể chế, song những dấu hiệu ban đầu là rất tích cực. Điều đáng lưu ý là dự án VIE/97/016 của Viện NCQLKTTU/UNDP, trong đó có một phần hỗ trợ của AusAID, chỉ có một khoản kinh phí tương đối nhỏ là 2,3 triệu USD được thực hiện trong thời gian bốn năm song mang lại lợi ích rất lớn nhờ có sự tham gia tận tình với quyết tâm cao của cơ quan đối tác phía Việt Nam. UNDP còn cam kết tài trợ tiếp 2 triệu USD (thông qua dự án VIE/01/025) để giúp Viện NCQLKTTU cải thiện và phát triển khu vực tư nhân trong nước thông qua việc tạo ra một môi trường thuận lợi hơn, nâng cao năng lực của các doanh nghiệp tư nhân để có thể áp dụng các kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp tốt và tăng khả năng cạnh tranh của khu vực tư nhân trong nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Đặc biệt, UNDP đã hỗ trợ Viện NCQLKTTU về các mặt sau:

- Nâng cao năng lực khắc phục các trở ngại thông qua quan hệ đối tác giữa doanh nghiệp và Chính phủ
- Xây dựng các chính sách và quy định đồng bộ và nhất quán hơn đối với doanh nghiệp
- Tăng cường năng lực để thực hiện có hiệu quả các chính sách và quy định trong kinh doanh
- Tăng cường khuôn khổ quy chế về cơ cấu lại DNNN
- Xác định và khắc phục những cản trở về mặt thể chế trong quá trình phát triển thị trường.

## Mười ngành tiếp nhận ODA nhiều nhất



Nếu xem xét tình hình phân bổ ODA theo 16 ngành (thay vì bảy lĩnh vực lớn nêu trên), chúng ta sẽ có được một bức tranh chi tiết hơn về tương quan quy mô của các ngành và các phân ngành. Biểu đồ 6 biểu thị 10 ngành đứng đầu về mức giải ngân ODA trong năm 2001. Biểu đồ này cho thấy một số thay đổi đáng kể so với năm 2000. Chín trong số 10 ngành đứng đầu cũng nằm trong danh sách 10 ngành đứng đầu của năm 2000, nhưng vị trí xếp hạng của các ngành đã thay đổi. Giao thông vận tải đứng đầu với mức giải ngân lên tới 294 triệu USD. Quản lý kinh tế vươn lên một bậc với tổng kinh phí là 281 triệu USD. Đây là hai trong số ba lĩnh vực thuộc 10 lĩnh vực đứng đầu có sự gia tăng về giá trị tuyệt đối so với năm trước. Đứng ở vị trí thứ ba là ngành năng lượng, vốn là ngành dẫn đầu trong năm 2000 (lý do về sự giảm sút này đã được giải thích ở trên). Tiếp đến là phát triển xã hội, đã nhích lên hai bậc, thay thế cho lĩnh vực đứng thứ tư của năm trước là phát triển vùng lãnh thổ. Nông nghiệp là lĩnh vực thứ ba được tăng vốn, và do đó chiếm vị trí thứ sáu. Ngược lại, giáo dục tụt từ vị trí thứ 5 xuống vị trí thứ 7. Y tế giảm một bậc, và tài nguyên thiên nhiên nhích lên một bậc. Vị trí cuối cùng là một lĩnh vực mới trong 10 lĩnh vực đứng đầu, đó là quản lý phát triển. Tổng cộng, mười lĩnh vực này chiếm hơn 96% tổng vốn ODA trong năm 2001.

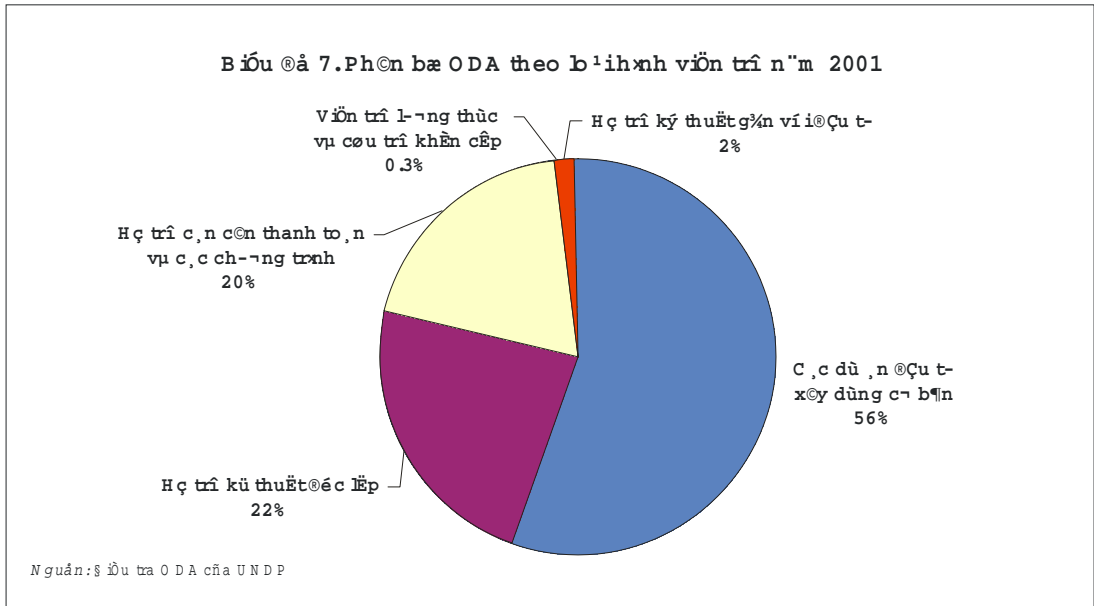
## 2.2. Phân bổ ODA theo loại hình viện trợ

Có thể chia giải ngân viện trợ nước ngoài thành sáu loại hình khác nhau: hỗ trợ kỹ thuật độc lập, hỗ trợ kỹ thuật gắn với đầu tư, hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng cơ bản, hỗ trợ giải ngân nhanh, viện trợ lương thực và cứu trợ khẩn cấp. Tình hình phân bổ ODA theo loại hình viện trợ trong năm 2001 cũng tương tự như năm 2000 (xem Biểu đồ 7). Cụ thể, chỉ có hai loại hình viện trợ đã có thay đổi đáng kể về tỷ lệ: dự án đầu tư xây dựng cơ bản và hỗ trợ giải ngân nhanh.

**Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng cơ bản**, hay nói cách khác là dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và cả những dự án tạo vốn sản xuất có khả năng tạo ra các hàng hoá và dịch vụ mới ví dụ như đường xá, nhà máy vẫn là loại hình hỗ trợ chính. Năm 2001, hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng cơ bản lên tới 755 triệu USD, thấp hơn gần 25% so với con số 1 tỷ USD của năm 2000. Loại hình hỗ trợ này



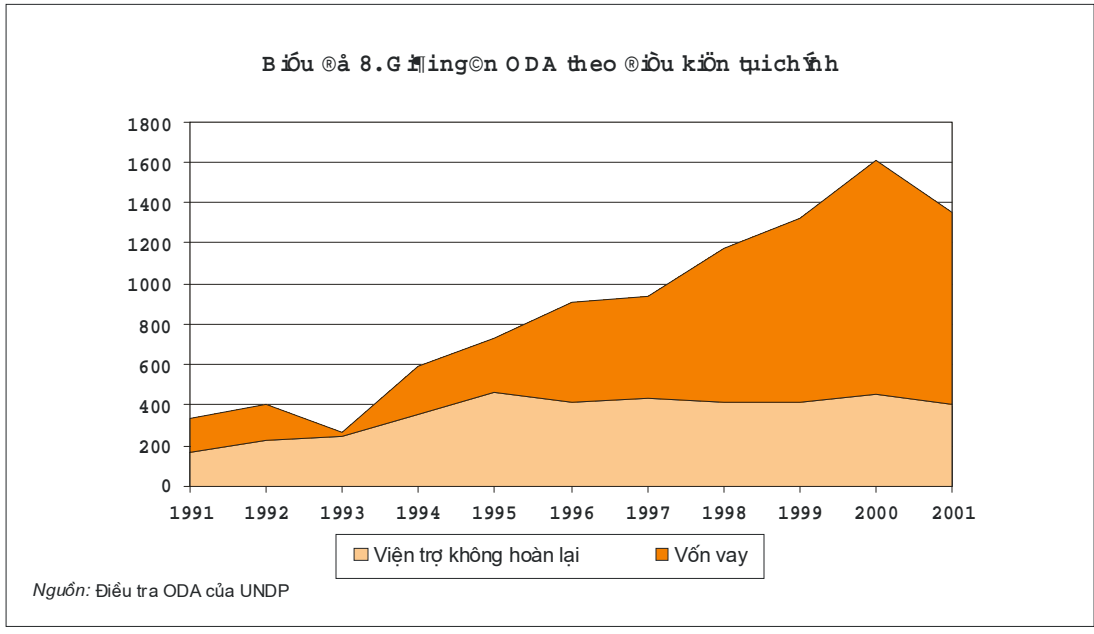
chiếm 56% tổng vốn ODA, thấp hơn năm trước đó 5 điểm phần trăm. Đây là năm thứ hai bị giảm sút so với tỷ lệ đạt cao nhất vào năm 1999 là 71% tổng vốn ODA. JBIC, ADB và Ngân hàng Thế giới chiếm đa số những chương trình đầu tư này, vì vậy phần lớn loại hình viện trợ này được thực hiện dưới hình thức các khoản vay.



**Hỗ trợ kỹ thuật độc lập** được định nghĩa là việc cung cấp nguồn lực nhằm chuyển giao kỹ năng, bí quyết kỹ thuật, kỹ năng quản lý hay chuyển giao công nghệ mà không liên quan tới việc thực hiện bất kỳ một dự án đầu tư cụ thể nào. Đây là loại hình hỗ trợ phổ biến thứ hai trong năm 2001 với con số giải ngân là 303 triệu USD, chiếm 22% tổng vốn ODA. Xét về tỷ lệ, loại hình hỗ trợ này nói chung khá ổn định trong vòng ba năm trở lại đây, mặc dù xét theo giá trị tuyệt đối thì đã giảm 30 triệu USD trong năm qua. Các ngành giáo dục đào tạo, y tế, phát triển nông thôn và hành chính công là đối tượng thụ hưởng chính của loại hình hỗ trợ này, chủ yếu dưới hình thức viện trợ không hoàn lại.

Ngược lại, **hỗ trợ giải ngân nhanh**, vì mục đích chung cũng như liên quan tới chương trình, tăng bốn điểm phần trăm từ 16% lên tới 20%. Đây là loại hình hỗ trợ tăng nhiều nhất về giá trị tuyệt đối, đạt 272 triệu USD so với 256 triệu USD của năm trước. Như đã đề cập ở trên, nguyên nhân chủ yếu cho sự gia tăng này là do có quỹ PRSC của Ngân hàng Thế giới và quỹ PRGF của IMF, cả hai quỹ này đều thuộc loại hình hỗ trợ giải ngân nhanh vì mục đích chung. Số tiền giải ngân nhanh phân bổ cho các chương trình ngành thì lại ít hơn nhiều. Năm 2001, kinh phí hỗ trợ giải ngân nhanh được cung cấp cho các doanh nghiệp siêu nhỏ và khu vực tài chính tín dụng nông thôn. Việc tính cả những chương trình ngành giải ngân nhanh lý giải cho sự chênh lệch giữa loại hình hỗ trợ này với mức hỗ trợ giải ngân nhanh vì mục đích chung như được trình bày trong phần phân bổ ODA theo ngành.

Một số hỗ trợ kỹ thuật được gắn với các chương trình đầu tư, ví dụ như việc tài trợ cho các nghiên cứu khả thi và các báo cáo khác trong lĩnh vực phát triển năng lượng, giao thông và công nghiệp. Đây là loại hình **hỗ trợ kỹ thuật gắn với đầu tư**, chiếm 2% tổng vốn ODA năm 2001. Đây là loại hình hỗ trợ thứ hai có mức tăng về giá trị tuyệt đối (tăng gần gấp đôi từ 17 triệu USD lên tới 30 triệu USD). Tuy nhiên, một phần trong loại hình hỗ trợ này có thể được đưa vào con số chung về các dự án đầu tư nên số liệu đó chưa phản ánh hết thực tế. Cuối cùng, **viện trợ lương thực và cứu trợ khẩn cấp** cũng giảm về giá trị tương đối, chiếm chưa đầy 1% tổng mức giải ngân ODA với 3 triệu USD.



Thành phần các loại hình ODA theo **điều kiện tài chính** của năm 2001 cũng tương tự như năm 2000. Các khoản vay chiếm 71% trong tổng vốn ODA, chỉ thấp hơn một chút so với năm trước. Tỷ lệ này được duy trì khá ổn định vì mức giảm về các khoản vay của JBIC được bù lại bằng các khoản vay của Ngân hàng Thế giới và IMF. Trái lại, một số nhà tài trợ song phương và đa phương tiếp tục cung cấp gần 100% viện trợ không hoàn lại, chủ yếu dưới dạng hỗ trợ kỹ thuật.

Cần cân nhắc tỷ lệ vốn vay ODA cao trong bối cảnh nợ nước ngoài của Việt Nam. Tổng nợ của Việt Nam tính bằng đồng tiền chuyển đổi vào khoảng 37% GDP năm 2001 (Ngân hàng Thế giới 2002a). Năm 2000, Việt Nam đã giảm nợ với Liên bang Nga trong khuôn khổ Câu lạc bộ Paris. Điều này kết thúc quá trình thương lượng lại và do đó Việt Nam không còn nằm trong nhóm các nước nghèo nợ nần nhiều (HIPC) như được nhất trí gần đây trong báo cáo đánh giá chung của Ngân hàng Thế giới và IMF về những quốc gia đã thoát ra khỏi nhóm HIPC. Tổng mức nợ hiện tại được xem là có thể duy trì được, tuy không phải là nhỏ. Cần tiếp tục chú ý tới những diễn biến về nợ nước ngoài trong tương lai.

### 2.3. Phân bổ ODA theo nhà tài trợ

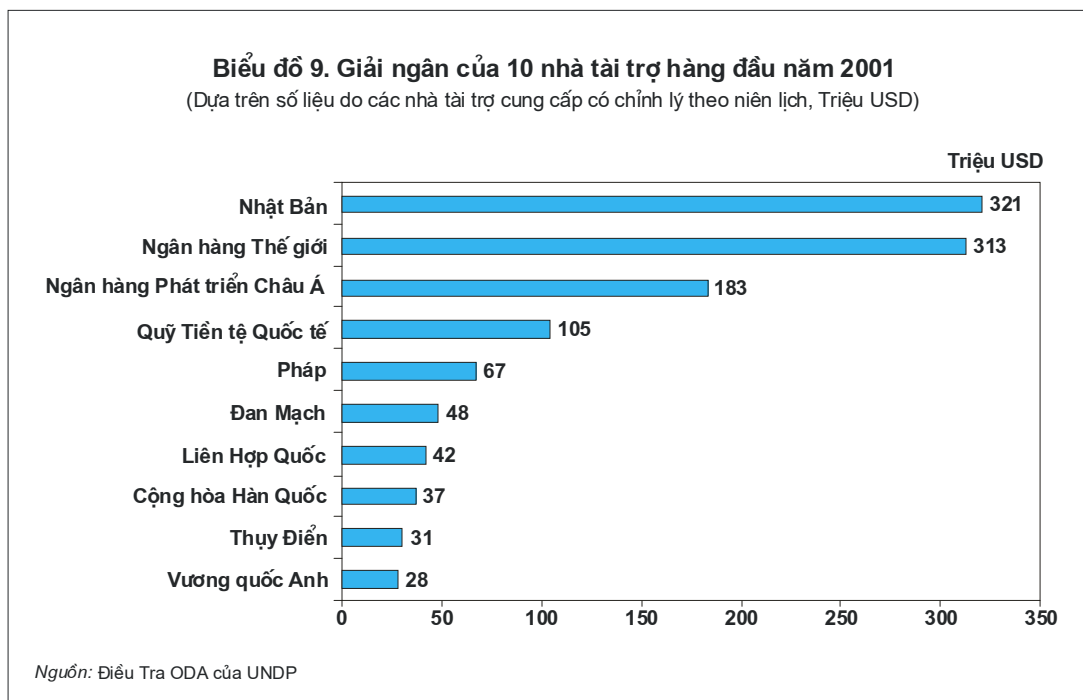
Mười nhà tài trợ đứng đầu năm 2001 khác với mười nhà tài trợ đứng đầu của năm trước về một số phương diện. Thứ nhất, có ba nhà tài trợ mới trong số mười nhà tài trợ này: IMF, Hàn Quốc và Vương quốc Anh. Thứ hai, ba nhà tài trợ đứng đầu năm 2001 vẫn là những vị quán quân của năm 2000, nhưng thứ hạng và mức giải ngân riêng của từng nhà tài trợ thì đã thay đổi. Chỉ riêng ba nhà tài trợ đứng đầu đã chiếm 60% tổng mức giải ngân ODA năm 2001.

**Nhật Bản** vẫn là nhà tài trợ lớn nhất, giải ngân được 321 triệu USD trong năm 2001. Tuy nhiên, mức giải ngân này thấp hơn nhiều so với năm trước đó, giảm 63% hay 550 triệu USD. Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật bản (JBIC) có mức giải ngân giảm nhiều nhất, một phần là do một số dự án đã kết thúc và do đã giải ngân xong toàn bộ cho Sáng kiến Miyazawa. Cụ thể, mức giải ngân cho ngành năng lượng giảm và cho ngành giao thông lại tăng lên. ODA không hoàn lại của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật bản (JICA) cũng giảm đáng kể do đã kết thúc mười hai dự án và giảm đều giữa các ngành. Nhật Bản vẫn tiếp tục tập trung ODA cho lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Gần một nửa ODA của Nhật được dành cho ngành giao thông và một phần tư được chi cho ngành năng lượng. Các dự án lớn trong năm 2001 là các dự án xây dựng nhà máy điện ở Phú Mỹ và Hàm Thuận -Đa Mi, đường quốc lộ số 10 và 18 và một dự án trong ngành nông nghiệp tập trung phát triển các cơ

sở hạ tầng thiết yếu ở nông thôn. Sẽ phải mất một thời gian để xác định, xây dựng và thực hiện một loạt dự án kế tiếp có lợi suất đầu tư cao. JICA đã chuyển trọng tâm từ các dự án cơ sở hạ tầng lớn và tốn kém sang các chương trình tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo đỡ tốn kém hơn.

**Ngân hàng Thế giới** trở thành nhà tài trợ lớn thứ hai cho Việt Nam trong năm 2001 với khoảng 313 triệu USD, tức là tăng gấp đôi so với mức giải ngân của năm 2000. Sự gia tăng mạnh như vậy là kết quả của Quỹ Tín dụng hỗ trợ xoá đói giảm nghèo (PRSC) giải ngân nhanh. Ngành giao thông nhận được một phần năm (62 triệu USD), phần lớn số tiền này được sử dụng cho việc khôi phục đường quốc lộ số 1. Phát triển nông thôn vẫn tiếp tục là lĩnh vực hỗ trợ quan trọng của Ngân hàng Thế giới. Hai dự án chính trong năm 2001 tập trung khôi phục các công trình thuỷ lợi và đa dạng hoá nông nghiệp.

Sau khi đạt tới đỉnh điểm trong năm 2000, mức giải ngân của **Ngân hàng Phát triển Châu Á** (ADB) giảm 19% xuống còn 183 triệu USD trong năm 2001, chủ yếu là do một số dự án đã kết thúc và không có khoản vay nào được giải ngân nhằm khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân và tăng hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước như trong năm 2000. Trái lại, mức tài trợ cho ngành giao thông lại nhiều hơn so với năm 2000 với tổng số 64 triệu USD, chiếm khoảng một phần ba tổng mức giải ngân của ADB. Dự án chính trong ngành giao thông và được tài trợ nhiều hơn so với năm 2000 là dự án khôi phục quốc lộ số 1. Lĩnh vực phát triển xã hội cũng chiếm khoảng một phần năm tổng mức giải ngân của ADB.



**Quỹ Tiền tệ Quốc tế** (IMF) trở lại nhóm mười nhà tài trợ lớn nhất trong năm 2001 với vị trí thứ tư. Tháng 4 năm 2001, Ban Giám đốc IMF phê chuẩn Quỹ Hỗ trợ tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo dành cho Việt Nam với tổng trị giá 370 triệu USD, tương đương 290 triệu SDR, và thời gian thực hiện là ba năm. Hỗ trợ giải ngân nhanh của IMF dành cho Việt Nam lên tới 105 triệu USD trong năm 2001. Khoản vay mà IMF cung cấp dành để hỗ trợ cải cách chính sách trong một loạt các lĩnh vực như ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước, thương mại, quản lý chi tiêu công, phát triển khu vực tư nhân, các chương trình tài khoá và tiền tệ và quản lý tỷ giá hối đoái. Ngoài ra, các chính

sách cải cách ngành nông nghiệp, công nghiệp, giáo dục, y tế và môi trường cũng được IMF hỗ trợ. IMF ước tính sẽ đạt mức giải ngân tương tự trong năm 2002.

**Pháp** duy trì vị trí là nhà tài trợ song phương lớn thứ hai trong năm 2001. Mức giải ngân của Pháp tăng khoảng 16% lên tới tổng số 67 triệu USD. Pháp tiếp tục phân bổ phần lớn nguồn tài trợ cho phát triển nông thôn, giáo dục đào tạo và cơ sở hạ tầng. Phần tài trợ lớn nhất được dành cho lĩnh vực phát triển nông thôn, chiếm khoảng 40%, trong khi hai ngành kia mỗi ngành tiếp nhận khoảng 20%. Trọng tâm hỗ trợ theo ngành có thể sẽ thay đổi trong tương lai do một số dự án lớn trong ngành nông nghiệp và năng lượng kết thúc vào năm 2001. Phần lớn kinh phí tài trợ cho giáo dục đào tạo được sử dụng để hỗ trợ du học ở Pháp.

**Đan Mạch** vẫn là nhà tài trợ lớn thứ năm và là nhà tài trợ song phương lớn thứ ba, mặc dù mức giải ngân giảm 20% xuống còn 48 triệu USD. Khoảng 12 triệu USD dành cho phát triển nông thôn, 8 triệu USD cho tài nguyên thiên nhiên và 5 triệu USD cho phát triển xã hội. Khoảng 7 triệu USD dành để xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động về nước sạch và vệ sinh nông thôn. Ngoài ra, Đan Mạch còn hỗ trợ bổ sung cho quỹ PRSC một khoản gần 5 triệu USD ngoài số tiền mà Ngân hàng Thế giới đã cam kết.

Mức giải ngân của các tổ chức thuộc **Liên Hợp Quốc** (LHQ) tương đối ổn định trong giai đoạn 1998-2000 ở mức khoảng 52-53 triệu USD. Tuy nhiên, trong năm 2001 mức giải ngân của các tổ chức LHQ giảm xuống còn 42 triệu USD, chủ yếu là do Chương trình Lương thực Thế giới - WFP không thực hiện giải ngân trong năm 2001. Phần lớn tài trợ của LHQ được cung cấp dưới hình thức hỗ trợ kỹ thuật không hoàn lại. Trong số các tổ chức LHQ, UNDP với các quỹ thuộc phạm vi quản lý của mình vẫn là nhà tài trợ lớn nhất trong năm 2001. UNICEF đứng thứ hai trong nhóm này với mức giải ngân gần 11 triệu USD. Tình hình phân bổ theo ngành hơi khác so với các năm trước: nông nghiệp là ngành thụ hưởng chính (12 triệu USD), tiếp theo là y tế (9 triệu USD) và phát triển xã hội (6 triệu USD). Trong hai năm 1999 và 2000, y tế là ngành tiếp nhận viện trợ chính và phần còn lại được chia đều giữa các ngành khác.

**Hàn Quốc** tạm thời được xếp ở vị trí thứ tám trong danh sách mười nhà tài trợ lớn nhất. Mức giải ngân năm 2001 của Hàn Quốc đạt 37 triệu USD, cao hơn 212 % so với năm trước đó. Sự gia tăng mạnh mẽ như vậy chủ yếu là do Hàn Quốc đã chi khoảng 26 triệu USD để mua sắm thiết bị cho nhà máy điện ở Bà Rịa. Theo kế hoạch ban đầu, khoản vay ODA sẽ được giải ngân trong 5 năm, nhưng do chậm trễ nên phần lớn khoản vay này đã được giải ngân trong năm 2001.

Thụy Điển và Vương quốc Anh là hai nhà tài trợ cuối cùng trong danh mục 10 nhà tài trợ đứng đầu của năm 2001. Mức giải ngân của **Thụy Điển** giảm 20% trong năm 2001, chỉ bằng khoảng 65% so với năm 1999. Năm 2001, tổng mức ODA của Thụy Điển là 31 triệu USD. Mức cam kết của Thụy Điển cho ngành năng lượng giảm, nhưng ngành này vẫn nhận phần lớn kinh phí tài trợ của Thụy Điển. Y tế là ngành đứng thứ hai. Dự án năng lượng lớn nhất nhằm cải thiện tình trạng phân phối điện ở ba thành phố miền Trung Việt Nam. **Vương quốc Anh** tăng mức giải ngân 209% lên tới 28 triệu USD và trở thành nhà tài trợ lớn thứ mười xét theo mức giải ngân. Hơn 10 triệu USD là khoản viện trợ không hoàn lại để hỗ trợ cho quỹ PRSC giải ngân nhanh của Ngân hàng Thế giới. Ngoài ra, Anh còn dành một phần ba mức giải ngân để hỗ trợ cho các dự án của Ngân hàng Thế giới trong ngành giao thông.

Bốn nhà tài trợ khác giải ngân hơn 20 triệu USD trong năm 2001. Đó là ốt-xtrây-lya, EC, Hà Lan và Đức. Trên thực tế, một số nhà tài trợ không có tên trong số mười nhà tài trợ hàng đầu đã tăng đáng kể mức giải ngân trong năm 2001, đặc biệt là Hà Lan và Hoa Kỳ. Tổng mức giải ngân của Liên minh Châu Âu - EU (tính gộp cả mức giải ngân của các nước thành viên EU và mức giải ngân của riêng EC) trong năm 2001 là 271 triệu USD, và nếu tính gộp thành một khối chung sẽ đứng hàng thứ ba. Tất cả các nhà tài trợ song phương gộp lại cung cấp khoảng 50% tổng mức giải ngân ODA, thấp hơn nhiều so với năm trước đó. Nếu không tính nhà tài trợ song phương chủ chốt là Nhật Bản - nước có mức giải ngân giảm mạnh trong năm 2001 - thì nhóm các nhà tài trợ song phương tăng mức giải ngân ODA thêm 18%.

Cộng đồng các tổ chức phi chính phủ (NGO) nước ngoài tiếp tục cung cấp khá nhiều viện trợ cho Việt Nam trong năm 2001. Tuy nhiên, chỉ có một phần mức giải ngân của các NGO được tính trong tổng số ODA vì cơ sở dữ liệu ODA của UNDP chỉ bao gồm những dự án trên 50.000 USD được các nhà tài trợ song phương và đa phương cung cấp và thông báo. Giá trị các dự án NGO tăng 126% so với năm trước đó, chủ yếu là do dự án vay từ NGO Tractebel International của Bỉ để khôi phục bệnh viện tỉnh của Khánh Hoà. Trung tâm Tư liệu phi chính phủ ước tính tổng mức viện trợ của các NGO quốc tế đạt khoảng 84 triệu USD trong năm 2001, tương đương với năm 2000. Phần lớn hoạt động của các NGO đều nhằm mục đích xoá đói giảm nghèo. Các mảng hỗ trợ lớn về đào tạo và chuyên gia kỹ thuật cho các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, môi trường, phát triển cộng đồng và phát triển nông thôn tổng hợp nói chung đều chú trọng tới xoá đói giảm nghèo và phát triển nguồn nhân lực.

#### **Hộp 4. Tăng cường quá trình hài hoà thủ tục tài trợ**

Quá trình hài hoà thủ tục tài trợ được tăng cường trong năm 2002 thông qua một loạt các sáng kiến do Chính phủ và nhiều nhóm tài trợ tiến hành. Ngân hàng Thế giới, ADB và JBIC tiếp tục nghiên cứu khả năng hài hoà các thủ tục mua sắm đấu thầu. Ngân hàng Thế giới đã hoàn thành dự án phân cấp về lập kế hoạch và xác định các dự án đầu tư công, đề xuất một chương trình đào tạo về quản lý dự án và một nghiên cứu khả thi về việc thành lập một quỹ quốc gia nhằm xúc tiến nỗ lực này. Ban Thư ký DAC đã phối hợp với Chính phủ tổ chức hội thảo về hài hoà thủ tục tài trợ vào tháng 5 và tiến hành một cuộc điều tra về kinh nghiệm tốt nhất của các nhà tài trợ vào tháng 7. Nhóm đồng quan điểm, Ủy ban Châu Âu và Nhóm Phát triển Liên Hợp Quốc cũng nghiên cứu những lĩnh vực có thể tiến hành hài hoà thủ tục trong tương lai giữa các nước và các tổ chức thành viên của họ. Điều đặc biệt quan trọng là Chính phủ đã đảm nhiệm vai trò điều phối và thể hiện ý thức làm chủ mạnh mẽ trong tất cả những nỗ lực hài hoà thủ tục này. Kết quả ban đầu của những hoạt động này là đã đưa ra khuyến nghị về những lĩnh vực lớn có thể tiếp tục nghiên cứu khả năng hài hoà thủ tục. Dự tính cần có thêm một thời gian nữa thì những nỗ lực này mới đem lại kết quả cụ thể là có được các chính sách và thủ tục chung.

Trong khi đó, có một số điểm nhất trí chung thường xuyên được đề cập trong các đợt tham vấn và hội thảo về hài hoà thủ tục. Thứ nhất, quá trình hài hoà phải hướng theo các chính sách và thủ tục của Chính phủ về quản lý ODA. Thứ hai, quá trình hài hoà không nhất thiết phải là nỗ lực “đồng loạt” giữa Chính phủ và cộng đồng tài trợ nói chung và cũng không nhất thiết phải bao trùm tất cả mọi giai đoạn trong chu trình dự án/chương trình. Việc hài hoà thủ tục có thể diễn ra trong phạm vi một nhóm các nhà tài trợ hoặc giữa Chính phủ và một nhà tài trợ; nó cũng có thể chỉ liên quan tới một giai đoạn nào đó trong chu trình dự án/chương trình mà việc hài hoà có thể thực hiện được và phát huy tác dụng. Thứ ba, quá trình hài hoà đòi hỏi phải có sự thoả hiệp giữa các bên tham gia. Và cuối cùng quá trình hài hoà không chỉ đòi hỏi cam kết tại chỗ ở nước nhận viện trợ mà còn cần phải có hành động cụ thể từ phía thủ đô/ trụ sở của các nước/tổ chức tài trợ.

## 2.4. Chiều hướng phân bổ ODA theo vùng lãnh thổ

Phần này phân tích tình hình phân bổ ODA theo vùng lãnh thổ ở Việt Nam. Để làm được việc này, các dự án được phân thành ba loại: (i) “Trung ương/quốc gia” hay ODA do Trung ương chi tiêu nhưng về nguyên tắc đem lại lợi ích chung cho cả quốc gia (ví dụ, khoản vay nhằm cân bằng cán cân thanh toán); (ii) “toàn quốc” hay ODA chi chung cho quốc gia chứ không dành riêng cho tỉnh nào (ví dụ như các đợt tiêm chủng toàn quốc); và (iii) “cấp tỉnh” hay ODA phân bổ cho các tỉnh cụ thể, kể cả ba thành phố lớn là Hà Nội, Thành phố HCM và Hải Phòng. Phần này tập trung phân tích loại thứ ba để xem xét ODA được phân bổ ra sao cho các tỉnh và các thành phố. Kết quả phân tích được trình bày trong Bảng 1.

Năm 2001, mức ODA dành cho các tỉnh giảm xuống còn 708 triệu USD so với 954 triệu USD trong năm 2000, và đây là đợt giảm sút đầu tiên kể từ năm 1995. Mức giảm sút 26% này là quá cao so với mức giảm sút ODA chung là 16% trong năm 2001. Tỷ lệ ODA được cung cấp trực tiếp cho các tỉnh liên tục giảm trong những năm qua, từ gần 70% tổng vốn ODA vào năm 1999 xuống còn 59% vào năm 2000 và 52% vào năm 2001. Mặc dù mảng ODA này luôn biến động từ trước tới nay song dường như xu hướng tăng cường phân cấp ODA có thể đang tạm thời bị gián đoạn. Vì lượng vốn ODA được giải ngân thông qua các cơ quan quốc gia tăng lên nên thách thức đối với Việt Nam là làm sao đảm bảo cho tiền viện trợ cuối cùng phải đến được những vùng xa xôi hẻo lánh nơi tập trung nhiều người nghèo.

**Bảng 1. Mức phân bổ ODA và ODA trên đầu người cho các vùng và các thành phố**

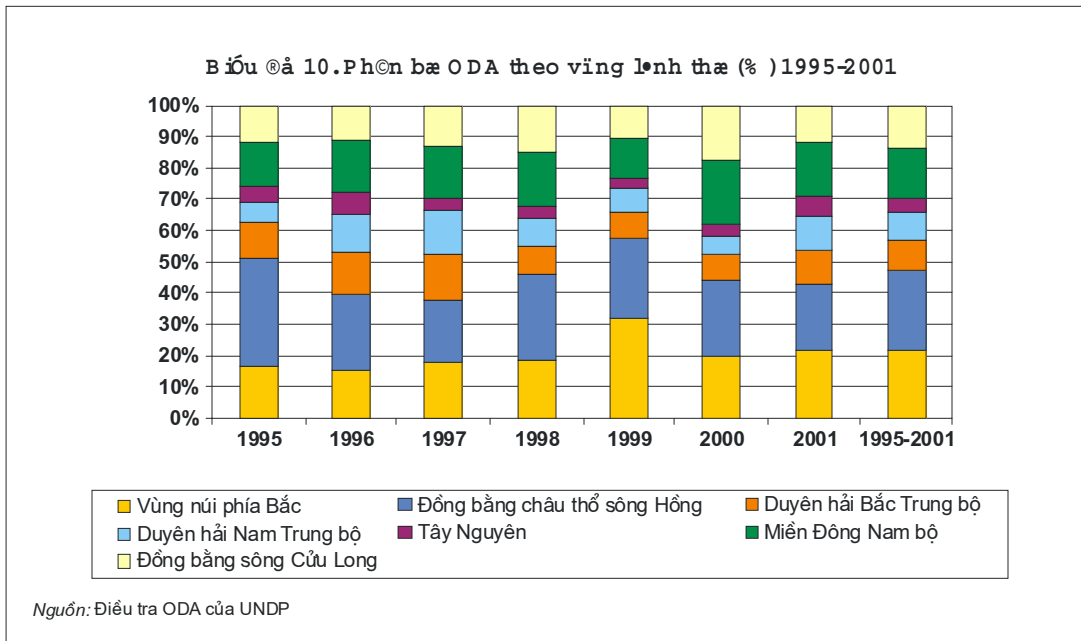
	ODA (triệu USD)			ODA trên đầu người (USD)		
	1999	2000	2001	1999	2000	2001
Miền núi phía Bắc	284,2	185,5	153,2	21,71	14,17	11,71
Đồng bằng châu thổ sông Hồng	233,0	232,0	151,1	15,75	15,68	10,21
Trong đó - Hà Nội	89,4	83,7	54,0	33,49	31,33	20,22
Duyên hải Bắc Trung bộ	73,6	82,0	75,6	7,36	8,20	7,56
Duyên hải Nam Trung bộ	70,8	57,1	74,7	8,78	7,08	9,25
Tây Nguyên	33,4	35,6	47,8	8,23	8,78	11,79
Miền Đông Nam bộ	115,1	194,7	124,1	11,33	19,16	12,22
Trong đó - Tp.HCM	50,2	49,3	35,5	9,98	9,80	7,05
Đồng bằng sông Cửu long	94,4	166,8	81,3	5,85	10,34	5,04
<b>Tổng cộng</b>	<b>904,8</b>	<b>954,1</b>	<b>708,1</b>	<b>11,85</b>	<b>12,5</b>	<b>9,28</b>

Mức giải ngân ODA trực tiếp cho năm vùng là Miền núi phía Bắc, Đồng bằng châu thổ sông Hồng, Duyên hải Bắc Trung bộ, Miền Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đã bị giảm đáng kể trong năm 2001. Chỉ có hai vùng là Tây nguyên và Duyên hải Nam Trung bộ có mức giải ngân ODA tăng lên đôi chút (tổng cộng khoảng 30 triệu USD).

Bảng 1 cũng trình bày số liệu ODA tính theo đầu người trong các năm 1999-2001. Sau khi được cải thiện đôi chút trong năm 2000, Đồng bằng sông Cửu Long hiện có mức ODA trên đầu người thấp nhất trong cả nước. Ngoài ra, ODA trên đầu người của Tp. HCM, Duyên hải Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ thấp hơn so với mức trung bình của cả nước là 9,28 USD. Trái lại, Hà

Nội có mức ODA trên đầu người cao nhất. Tuy chênh lệch như vậy, song khoảng cách giữa các vùng đã được thu hẹp phần nào trong năm qua.

Khi đối chiếu mức ODA giải ngân trực tiếp cho các vùng với tỷ lệ nghèo theo vùng chúng ta thấy Miền núi phía Bắc, Duyên hải Bắc Trung bộ và Đồng bằng sông Cửu long là những vùng thiệt thòi nhất trong cả nước. Mặc dù là nơi tập trung tới gần 70% tổng số người nghèo ở Việt Nam, những vùng này chỉ tiếp nhận 44% tổng vốn ODA dành cho các tỉnh. Đây là tình trạng phổ biến trong những năm gần đây.



Trong khi đó, Đồng bằng châu thổ sông Hồng và Miền Đông Nam bộ tiếp nhận tới 39% tổng vốn ODA dành cho các tỉnh, mặc dù chỉ có 18% số người nghèo của Việt Nam. Miền Đông Nam bộ, với 18% vốn ODA dành cho các vùng trong khi chỉ có 3% số người nghèo, được hưởng lợi một cách quá mức. Có lẽ những chênh lệch này lại càng nghiêm trọng hơn nếu xét tình hình phân phối ODA thông qua các cơ quan quốc gia, trong đó một phần lớn nguồn vốn ODA được chi cho những tỉnh khá hơn, kể cả những trung tâm đô thị lớn.

Đồng bằng châu thổ sông Hồng và Miền Đông Nam bộ, vốn đã dẫn đầu cả nước về thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) và có một khu vực tư nhân mạnh mẽ (hai vùng này có tỷ lệ doanh nghiệp mới đăng ký trên 1000 dân cũng như tỷ lệ FDI trên đầu người cao nhất), lại được ưu đãi hơn về nguồn vốn ODA nên càng có nhiều lợi thế. Hơn nữa, mức đầu tư công trên đầu người có xu hướng thiên vị các tỉnh khá hơn, mặc dù chi phí cung cấp cho các dịch vụ xã hội cơ bản ở những vùng này được xem như là thấp hơn so với những vùng xa xôi hẻo lánh, nhờ tính kinh tế theo quy mô.

### **Hộp 5. Vài nét mang tính kỹ thuật về phần mềm DCAS**

Hệ thống Phân tích hợp tác phát triển (DCAS) là một phần mềm mà Văn phòng Đại diện của UNDP ở các nước sử dụng từ những năm 80. Từ năm 1993 đến nay, UNDP liên tục thu thập số liệu về tình hình giải ngân ODA ở Việt Nam để xây dựng báo cáo tổng quan về tình hình ODA. Thông tin do cộng đồng quốc tế cung cấp được lưu trong chương trình phần mềm này. DCAS đã trở thành nguồn thông tin giá trị cho cả Chính phủ và cộng đồng tài trợ.

DCAS xác định 16 ngành, 91 phân ngành và bao gồm hơn 5.000 dự án tính tới thời điểm hiện tại. Cụ thể 16 ngành này là: (i) quản lý kinh tế, (ii) quản lý phát triển, (iii) tài nguyên thiên nhiên, (iv) phát triển nguồn nhân lực, (v) nông lâm ngư nghiệp, (vi) phát triển vùng lãnh thổ, (vii) công nghiệp, (viii) năng lượng, (ix) thương mại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ, (x) thương mại trong nước về hàng hoá và dịch vụ, (xi) giao thông, (xii) truyền thông, (xiii) phát triển xã hội, (xiv) y tế, (xv) phòng chống thiên tai, và (xvi) viện trợ nhân đạo.

Trong báo cáo tổng quan về tình hình ODA, các ngành và phân ngành được chia lại thành bảy nhóm chính: (i) cơ sở hạ tầng trọng điểm, (ii) phát triển nguồn nhân lực, (iii) phát triển nông thôn, (iv) hỗ trợ chính sách và thể chế, (v) tài nguyên thiên nhiên và phát triển công nghiệp, (vi) cứu trợ khẩn cấp, và (vii) ODA giải ngân nhanh nói chung.



### 3. Những diễn biến đáng chú ý khác về ODA trong năm 2002

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được những cam kết mới lên tới khoảng 1,6 tỷ USD trong mười tháng đầu năm 2002. Có ít nhất ba cam kết mới đáng lưu ý trong năm 2002.

Năm 2002, Ngân hàng Thế giới phê chuẩn chiến lược hỗ trợ quốc gia mới cho Việt Nam giai đoạn 2003-2006 với mức cho vay trung bình hàng năm là 500-800 triệu USD. Các lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ là phát triển nông thôn và thành thị, cơ sở hạ tầng và phát triển con người.

Ngoài ra, ADB cũng đã xây dựng được một chiến lược quốc gia mới. Chương trình này dự kiến chi 280 triệu USD mỗi năm trong giai đoạn 2003-2005. ADB sẽ hỗ trợ cải cách trong lĩnh vực tài chính và nông nghiệp, góp phần phát triển hệ thống giáo dục phổ thông trung học cũng như hỗ trợ cải cách khu vực công nhằm tăng cường công tác quản trị có hiệu quả. Ngoài ra, ADB cũng sẽ hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ và cung cấp điện. Chương trình này sẽ tiếp tục coi miền Trung là trọng điểm hỗ trợ của ADB.

Trong tháng 9, EU cam kết cung cấp 100 triệu USD viện trợ không hoàn lại cho giai đoạn 2002-2004. Hơn một nửa số kinh phí này dành để hỗ trợ cho chương trình hành động phát triển nông thôn tổng hợp ở Miền núi phía Bắc và hai chương trình trong ngành giáo dục, một chương trình hỗ trợ cho Bộ Giáo dục và Đào tạo và một chương trình hỗ trợ cho đào tạo dạy nghề. Các nguồn vốn ODA cũng được sử dụng để hỗ trợ cho cải cách hành chính, phát triển khu vực tư nhân và quá trình hội nhập. Văn bản chiến lược quốc gia mới nhất của EC nêu rõ rằng mục tiêu chính của quan hệ hợp tác với Việt Nam là tăng cường sự phối hợp của cả Cộng đồng Châu Âu và giữa các nước thành viên nhằm nâng cao tính hiệu quả và bổ trợ lẫn nhau, tập trung vào ít ngành hơn.

Tháng 5 năm 2000, Chính phủ phê chuẩn Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói Giảm Nghèo (CPRGS). CPRGS được xây dựng với sự hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng Thế giới, UNDP và các nhà tài trợ khác và trên cơ sở tham khảo ý kiến rộng rãi của cộng đồng phát triển. CPRGS chứa đựng nhiều mục tiêu phát triển quốc gia của Việt Nam tới năm 2010 được tổng hợp từ các chiến lược và kế hoạch của Chính phủ.

Theo Bộ KH&ĐT, tính tới tháng 10 năm 2002, đã có 1,1 tỷ USD được giải ngân. Ngoài ra, đã có kế hoạch giải ngân nhanh gần 250 triệu USD cho năm 2002.

Có lẽ mức giải ngân trong năm 2003 sẽ tăng dần dần vì Chính phủ Việt Nam cần có đủ thời gian để xác định những dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tiếp theo với lợi suất đầu tư cao nhất sau khi hoàn tất một số dự án khôi phục cơ sở hạ tầng có lợi suất cao trong những năm vừa qua, nhất là trong ngành giao thông và năng lượng. Hơn nữa, có lẽ cần đầu tư thêm nhiều ODA để tăng cường hơn nữa năng lực quốc gia trong việc xác định, xây dựng, quản lý và thực hiện những dự án lớn. Năng lực hiện nay ngày càng chịu sức ép lớn hơn trước tình hình các chương trình ODA có quy mô ngày càng tăng. Ngoài ra, cũng cần đầu tư nhiều hơn nữa để tăng cường năng lực cho các cơ quan hành chính và chính quyền ở cấp địa phương nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn kinh phí xoá đói giảm nghèo ngày càng được phân cấp nhiều hơn cho cấp tỉnh. Về mặt này, cần đặc biệt nâng cao năng lực quản lý tài chính, kế toán và kiểm toán cho chính quyền địa phương, cũng như cải thiện các quy trình ở địa phương nhằm đảm bảo sự tham gia của cộng đồng trong quá trình lựa chọn và quyết định những dự án đầu tư tốt nhất, và những dự án đó phải mang lại lợi ích cho những người nghèo cũng như những người cận nghèo.

## 4. Các vấn đề trong thực hiện ODA

Mặc dù tốc độ giải ngân năm ngoái chậm lại một chút, song khoảng cách giữa mức cam kết và mức giải ngân dường như đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Tổng mức cam kết cộng dồn của các nhà tài trợ trong giai đoạn 1993-2001 đạt gần 20 tỷ USD, và theo số liệu của Chính phủ, những cam kết này đã được chuyển thành những hiệp định viện trợ được ký kết trị giá khoảng 16,4 tỷ USD. Nếu cộng cả các con số ước tính cho năm 2002 thì mức giải ngân trong gian đoạn này đạt 10,3 tỷ USD. Điều này có nghĩa là còn khoảng 6,1 tỷ USD hay một phần ba tổng mức cam kết vẫn chưa được giải ngân, giảm đáng kể so với gần một nửa vào giữa những năm 90. Tuy nhiên, do khả năng cho vay trong tương lai dựa vào tình hình thực hiện các chương trình/dự án nên cần gấp rút cải thiện kết quả thực hiện các chương trình/dự án nhằm đảm bảo khả năng cho vay khả quan hơn. Điều này đòi hỏi phải phân tích đánh giá nghiêm túc khả năng của Chính phủ trong việc tiếp nhận và thực hiện những nguồn vốn ODA lớn hơn trong tương lai.

Một nguyên nhân chính dẫn đến tốc độ thực hiện chậm là các dự án và chương trình lớn thường lên kế hoạch giải ngân trong một khoảng thời gian để đảm bảo việc thực hiện dần dần. Hơn nữa, kể từ năm 1993, con số các tổ chức tài trợ hoạt động và mở rộng chương trình hỗ trợ ở Việt Nam đang tăng lên nhanh chóng. Việt Nam tiếp nhận viện trợ của khoảng 25 quốc gia tài trợ song phương, 20 tổ chức tài trợ đa phương và gần 400 NGO. Đó là một thách thức to lớn đối với năng lực của Chính phủ, đặc biệt là phải làm quen với một loạt các thủ tục và điều kiện khác nhau của các nhà tài trợ trong khi công tác điều phối giữa các nhà tài trợ còn đang ở thời kỳ sơ khai. Các vấn đề khó khăn trong việc trao đổi thông tin là nguyên nhân gây ra chậm trễ vì nhà tài trợ áp dụng các quy trình và thuật ngữ mới mà các ban quản lý dự án cần có thời gian để làm quen. Vì vậy, các cơ quan quản lý của Việt Nam đã và - xét về nhiều phương diện - vẫn phải đối mặt với một nhiệm vụ to lớn là xây dựng khuôn khổ pháp lý, thể chế và năng lực để có thể tiếp thu có hiệu quả nguồn vốn ODA ngày một tăng.

Vấn đề thực hiện ODA đã được đề cập ở nhiều diễn đàn. Một trong số đó là bản tin ODA của Bộ KH&ĐT. Bản tin năm nay nêu ra một số vấn đề mới cản trở việc thực hiện ODA. Trước hết, khâu chuẩn bị dự án không phải lúc nào cũng được thực hiện đầy đủ. Cần đảm bảo sự tham gia đầy đủ của những bên liên quan chủ chốt. Hơn nữa, các quy trình xem xét cho vay của nhà tài trợ và quy trình thẩm định của Chính phủ không phải lúc nào cũng hài hoà với nhau. Thứ hai, quy trình phê duyệt thường tốn nhiều thời gian và không thuận lợi cho việc đẩy nhanh tốc độ thực hiện do có nhiều cấp tham gia phê duyệt và mức độ tập trung cao. Thường có nhiều cơ quan trong cùng một bộ tham gia vào các giai đoạn chuẩn bị, thẩm định và thực hiện dự án. Thứ ba, khi dự án liên quan tới việc mua đất và di dời dân thì đây thường là nguyên nhân gây trì hoãn. Chưa có mối quan hệ rõ ràng giữa tập quán thực hiện và khuôn khổ pháp lý cũng như chưa có sự quan tâm đầy đủ tới việc phát triển cộng đồng và phục hồi thu nhập ở các vùng tái định cư. Thứ tư, các tập quán mua sắm đấu thầu chưa có hiệu quả cao. Tình trạng chậm trễ trong việc mua sắm đấu thầu và ký kết hợp đồng là do những nguyên nhân như thiếu các văn bản, tài liệu mua sắm đấu thầu, hệ thống phê duyệt trong nước mang tính tập trung và các cơ chế thuế phức tạp.

Thứ năm, bản thân việc quản lý dự án cũng là nguyên nhân dẫn tới tình trạng chậm trễ, do năng lực quản lý dự án còn hạn chế. Đã có một số trường hợp sử dụng chuyên gia tư vấn trong nước không có đủ năng lực hoặc thiếu kinh nghiệm. Ngoài ra, do công tác kiểm soát chất lượng chưa tốt nên chất lượng thực hiện còn thấp. Ví dụ như việc bỏ giá thầu quá thấp trong các công trình xây dựng dẫn đến tình trạng chất lượng công trình không đáp ứng tiêu chuẩn cần thiết. Thứ sáu, sự phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong một số trường hợp cần được tăng cường hơn để kịp thời giải quyết các vấn đề mới nảy sinh. Ví dụ, kết quả đánh giá dự án Cứu trợ thiên tai khẩn cấp do ADB tài trợ cho thấy rằng chậm trễ một phần là do dự án này có quá nhiều đối tượng tham gia ở cả cấp Trung ương và địa phương. Cuối cùng, một số dự án giao thông vận tải không có đủ vốn đối ứng.

Hy vọng việc thực hiện ODA sẽ được cải thiện khi những trở ngại kể trên được làm rõ. Chính phủ đã có những biện pháp cụ thể để giải quyết nhiều vấn đề trong số đó như theo dõi, quy trình đánh giá và báo cáo tài chính.

## Danh mục các từ viết tắt

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AusAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Ốt-xtrây-li-a
CG	Nhóm Tư vấn của các nhà tài trợ cho Việt Nam
DAC	Ủy ban Viện trợ phát triển của OECD
EU	Liên minh Châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment - Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
GCOP	Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GNI	Tổng thu nhập quốc dân
HIPC	Heavily Indebted Poor Country - Nước nghèo nợ nần nhiều
HCMC	Thành phố Hồ Chí Minh
IFAD	Quỹ Phát triển nông nghiệp Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
JBIC	Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản
JICA	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư của Việt Nam
NGO	Tổ chức phi chính phủ
ODA	Viện trợ Phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
PIP	Chương trình Đầu tư công cộng
PRGF	Quỹ Hỗ trợ tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo
PRSC	Quỹ Tín dụng hỗ trợ xoá đói giảm nghèo
UN	Liên Hợp Quốc
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNHCR	Cao uỷ Liên Hợp Quốc về Người tị nạn
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
UNCTAD	Diễn đàn của Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển
WFP	Chương trình Lương thực Thế giới

## Tài liệu tham khảo

- Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư (2002), *Bản tin ODA*, Hà Nội
- OECD (2001), *Tạp chí Hợp tác Phát triển của DAC năm 2000*, Paris
- OECD (2002), *Tạp chí Hợp tác Phát triển của DAC năm 2001*, Paris
- UNCTAD (2002), *Báo cáo Đầu tư Thế giới*, New York và Geneva
- UNDP (2000), *Tổng quan Viện trợ Phát triển chính thức tại Việt Nam*, Hà Nội
- UNDP (2001), *Tổng quan Viện trợ Phát triển chính thức tại Việt Nam*, Hà Nội
- Liên Hợp Quốc (2002), *Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ: Đưa các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đến với người dân*, Hà Nội
- Ngân hàng Thế giới (2002a), *Tài trợ phát triển toàn cầu*, Washington
- Ngân hàng Thế giới (2002b), *Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2003 - Thực hiện cam kết*, Hà Nội

UNDP là mạng lưới phát triển toàn cầu của LHQ, vận động cho sự đổi mới và là cầu nối giữa các nước với tri thức, kinh nghiệm và nguồn lực để giúp người dân xây dựng một cuộc sống tốt đẹp hơn. Chúng tôi có mặt ở 166 quốc gia, giúp họ nghiên cứu và đưa ra giải pháp riêng của mỗi nước cho các thách thức phát triển quốc gia và toàn cầu. Khi những nước này tăng cường năng lực quốc gia, họ dựa vào sự giúp đỡ của các nhân viên UNDP và rất nhiều đối tác của chúng tôi.

Các nhà lãnh đạo trên thế giới đã cam kết đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, trong đó có mục tiêu bao trùm là giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015. Mạng lưới của UNDP liên kết và phối hợp những nỗ lực quốc gia và toàn cầu để đạt được các mục tiêu này. Trọng tâm của chúng tôi là giúp các nước đề ra và chia sẻ giải pháp cho những thách thức sau đây:

- Quản trị theo nguyên tắc dân chủ
- Xoá đói giảm nghèo
- Ngăn chặn khủng hoảng và phục hồi sau khủng hoảng
- Năng lượng và môi trường
- Công nghệ thông tin và truyền thông
- HIV/AIDS

UNDP giúp các nước đang phát triển thu hút và sử dụng viện trợ có hiệu quả. Trong tất cả các hoạt động của mình, chúng tôi khuyến khích bảo vệ quyền con người và nâng cao vị thế, năng lực cho phụ nữ.